

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

# THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ DÂN LỰC,  
HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2030

VỊ TRÍ LẬP QUY HOẠCH:

XÃ DÂN LỰC, HUYỆN TRIỆU SƠN

CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ DÂN LỰC

*Dân Lực, năm 2022*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

**THUYẾT MINH**  
**LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ DÂN LỰC,**  
**HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2030**

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN**  
**GIÁM ĐỐC**

*Dân Lực, ngày tháng năm 2022*  
**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**  
**CHỦ TỊCH**

## MỤC LỤC

<b>PHẦN I: MỞ ĐẦU .....</b>	<b>4</b>
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH .....	4
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH .....	5
III. QUAN ĐIỂM MỤC TIÊU CỦA ĐỒ ÁN.....	7
<b>PHẦN II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG... 9</b>	<b>9</b>
I. Điều kiện tự nhiên khu vực lập quy hoạch .....	9
1. Điều kiện tự nhiên .....	9
2. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên .....	11
3. Thực trạng về môi trường.....	13
4. Đánh giá điều kiện tự nhiên .....	13
II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI.....	14
1. Hiện trạng dân số, lao động, nhà ở và phân bố dân cư .....	14
2. Thực trạng về giáo dục và đào tạo. ....	14
3. Thực trạng về y tế.....	15
4. Thực văn hóa, thể dục thể thao .....	15
5. Quốc phòng - An ninh .....	16
III. THỰC TRẠNG CÁC NGÀNH KINH TẾ .....	17
1. Sản xuất nông nghiệp.....	17
2. Chăn nuôi, thú y .....	17
3. Sản xuất dịch vụ, thương mại .....	17
IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT .....	18
1. Hiện trạng sử dụng đất .....	18
2. Biến động sử dụng các loại đất trong kỳ 05 năm .....	21
3. Những tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất .....	22
V. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG .....	22
1. Hiện trạng nhà ở và khu dân cư nông thôn .....	22
2. Đánh giá hiện trạng về hạ tầng xã hội.....	22
3. Hiện trạng về Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất .....	27
<b>PHẦN III .....</b>	<b>33</b>
<b>XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN .....</b>	<b>33</b>
I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG .....	33
1. Dự báo quy mô dân số.....	33
2. Dự báo quy mô lao động.....	33
II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO.....	34
1. Động Lực phát triển .....	34
2. Dự báo loại hình phát triển kinh tế - xã hội.....	34

III. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHỤC VỤ DÂN CƯ, CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VÀ SẢN XUẤT.....	35
1. Tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất .....	35
2. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển thương mại dịch vụ và làng nghề.....	35
3. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng và dân cư mới.....	35
IV. Quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công trình, dịch vụ cấp xã, thôn. ...	36
1. Quy mô và chỉ tiêu đất đai khu dân cư nông thôn .....	36
2. Quy định về quy mô tối thiểu của các công trình hạ tầng – xã hội .....	37
3. Quy định về sản xuất khu vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, cụm công nghiệp ....	39
<b>PHẦN IV .....</b>	<b>40</b>
<b>ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ .....</b>	<b>40</b>
I. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn, bản .....	40
1. Định hướng tổ chức khu vực trung tâm xã .....	40
2. Tổ chức không gian các khu dân cư .....	40
II. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ .....	41
III. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn, bản cũ .....	43
IV. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp.....	44
1. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất nông nghiệp.....	44
2. Quy hoạch sản xuất Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề .....	47
3. Quy hoạch phát triển thương mại - dịch vụ, du lịch.....	48
<b>PHẦN V.....</b>	<b>49</b>
<b>QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>49</b>
<b>PHẦN VI. ....</b>	<b>51</b>
<b>QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....</b>	<b>51</b>
I. Hệ thống giao thông .....	51
1. Các tiêu chuẩn áp dụng .....	51
2. Tổ chức mạng giao thông .....	51
II. Hệ thống điện .....	53
III. Hệ thống cấp nước .....	55
IV. Hệ thống thoát nước mưa .....	56
V. Thoát nước thải vệ sinh môi trường .....	57
1. Thoát nước thải.....	57
2. Nghĩa trang, nghĩa địa .....	57
3. Thu gom và xử lý chất thải rắn .....	57
4. Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động.....	58
VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH .....	58

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền, đề cao vai trò của mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng.....	58
2. Giải pháp về quản lý đất đai .....	59
3. Giải pháp về tổ chức quản lý sản xuất .....	59
4. Đổi mới công tác tổ chức quản lý sản xuất.....	59
5. Giải pháp về thu hút đầu tư.....	60
6. Giải pháp về thông tin tuyên truyền.....	60
<b>PHẦN VII.....</b>	<b>60</b>
<b>ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC .....</b>	<b>60</b>
I. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG .....	60
II. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG .....	61
1. Phương pháp khảo sát thực địa .....	61
2. Phương pháp điều tra xã hội học .....	61
3. Phương pháp so sánh .....	61
4. Phương pháp tổng hợp xây dựng báo cáo .....	61
III. CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH ...	61
1. Môi trường không khí.....	61
2. Môi trường nước.....	62
3. Môi trường đất và cảnh quan.....	63
4. Môi trường sinh thái .....	64
<b>PHẦN VIII. ....</b>	<b>65</b>
<b>DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ .....</b>	<b>65</b>
I. Giai đoạn 2020 - 2025 .....	65
II. Giai đoạn 2025 - 2030.....	65
III. Nguồn vốn đầu tư .....	65
<b>PHẦN V.....</b>	<b>67</b>
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>67</b>
1. Kết luận .....	67
2. Kiến nghị.....	67

## **PHẦN I: MỞ ĐẦU**

### **I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH**

Thực hiện các quy định về tiêu chí quy hoạch và thực hiện quy hoạch tại Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới được Chính phủ Ban hành tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 14/6/2019; Các quy định về lập quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường (Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011), tính đến hết năm 2012, trên địa bàn tỉnh đã có 573/573 xã lập xong quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới và đã được UBND các huyện phê duyệt theo quy định, đạt 100% kế hoạch thực hiện của UBND tỉnh. Trên cơ sở đó, UBND các xã, trong đó có xã Dân Lực đã triển khai thực hiện công tác quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt, góp phần ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đến nay, cùng với sự phát triển chung của tỉnh, tốc độ phát triển của xã đã có nhiều chuyển biến tích cực.

Qua gần 10 năm thực hiện, các đồ án quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn huyện Triệu Sơn, trong đó có xã Dân Lực hiện đã không còn phù hợp, cần phải điều chỉnh để phục vụ các định hướng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội mới của vùng và địa phương. Bên cạnh đó, các quy định mới có hiệu lực như: Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch; Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng, Quyết định số 1980/QĐ-TTg, ngày 07/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã Nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, theo đó, cần thiết phải Quy hoạch xây dựng xã để đảm bảo các quy định hiện hành của pháp luật.

Xã Dân Lực nằm phía Đông - Bắc của huyện Triệu Sơn, có diện tích tự nhiên là 828,16 ha, dân số 8.118 người, mật độ dân số là 981 người/km<sup>2</sup>, là nơi giao cắt giữa Quốc lộ 47 và tỉnh lộ 47C nên có vị trí chiến lược quan trọng rất thuận tiện cho phát triển kinh tế - xã hội. Trong thời gian vừa qua, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã đã có những bước phát triển đáng khích lệ, giá trị thu nhập bình quân đầu người gia tăng qua các năm. Hiện xã đang đứng trước nhiều thách thức và cơ hội to lớn để phát

triển kinh tế, thay đổi bộ mặt nông thôn hiện trạng. Nhằm cụ thể hóa những lợi thế đó, cập nhật các định hướng phát triển mới của tỉnh, khu vực, đồng thời tạo cơ sở pháp lý, các quy định, cơ chế quản lý cho địa phương. Xuất phát từ thực tiễn tiềm năng đất đai, vị trí thuận lợi về giao thông, hệ thống hạ tầng cơ sở (thủy lợi, giao thông nông thôn, điện) rất thuận lợi cho việc giao lưu hàng hoá, phát triển kinh tế - xã hội của xã, nên việc lập “Quy hoạch chung xây dựng xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030” là thực sự cấp bách và cần thiết.

## **II. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH**

- Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Căn cứ Luật Quy hoạch số 35/2018/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;
- Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-BCT ngày 26/04/2017 của Bộ công thương “Về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thanh hóa giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kv”;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của bộ Xây dựng về hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;
- Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 10/04/2009 của UBND tỉnh

Thanh hóa về việc “Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới bến xe ô tô khách tỉnh Thanh hóa đến năm 2020”;

- Căn cứ Quyết định số 3615/QĐ-UBND ngày 14/10/2009 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới trung tâm thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

- Căn cứ Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 25/02/2010 của UBND tỉnh Thanh hóa “Phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Thanh hóa đến năm 2020”;

- Căn cứ Quyết định số 4364/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh hóa, giai đoạn 2011-2020”;

- Căn cứ Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/06/2013 của UBND tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;

- Căn cứ Quyết định số 2049/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn đến năm 2020;

- Căn cứ Quyết định số 3886/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của UBND tỉnh Thanh hóa “Phê duyệt bổ sung quy hoạch mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Thanh hóa đến năm 2020”;

- Căn cứ Quyết định số 3407/QĐ-UBND ngày 08/09/2016 của UBND tỉnh Thanh hóa “Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Thanh hóa đến năm 2025”;

- Căn cứ Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của UBND tỉnh Thanh hóa về việc: “Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025”;

- Căn cứ Quyết định số 4495/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;

- Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của UBND tỉnh Thanh hóa “Về việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;



- Căn cứ Quyết định số 2491/QĐ-UBND ngày 13/07/2017 của UBND tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh Thanh hóa đến năm 2035”;

- Căn cứ Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/08/2018 của UBND tỉnh Thanh hóa “Về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh hóa giai đoạn 2018-2020”;

- Căn cứ Quyết định số:1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Triệu Sơn;

- Căn cứ Công văn số 709/SXD-QH ngày 13/02/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Thanh hóa về việc rà soát điều chỉnh Quy hoạch chung xã;

- Căn cứ công văn số 3050/UBND-KTHT ngày 09/07/2020 của UBND huyện Triệu Sơn về việc chủ trương rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã;

- Căn cứ Văn bản số 7783/UBND-NN ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chất thải rắn một số xã, thị trấn trên địa bàn huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

- Căn cứ Văn bản số 7349/SXD-QH ngày 07/10/2021 của Sở Xây dựng Thanh Hóa về việc ý kiến về hồ sơ Nhiệm vụ lập quy hoạch chung xây dựng xã của 3 xã: Dân Lực, Thọ Phú, Hợp Lý, huyện Triệu Sơn đến năm 2030.

- Các căn cứ liên quan khác.

### **III. QUAN ĐIỂM MỤC TIÊU CỦA ĐỒ ÁN**

- Cụ thể hóa đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, tuân thủ định hướng phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch phải mang tính kế thừa và phát huy nội dung đồ án xây dựng nông thôn mới được duyệt. rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch ngành trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu các ngành cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh. Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các điểm dân cư nông thôn, các khu vực phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp xây dựng, dịch vụ thương mại... và hệ thống các công trình chuyên ngành. Là công cụ để quản lý xây dựng trên địa bàn xã.

- Gắn kết chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

## PHẦN II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

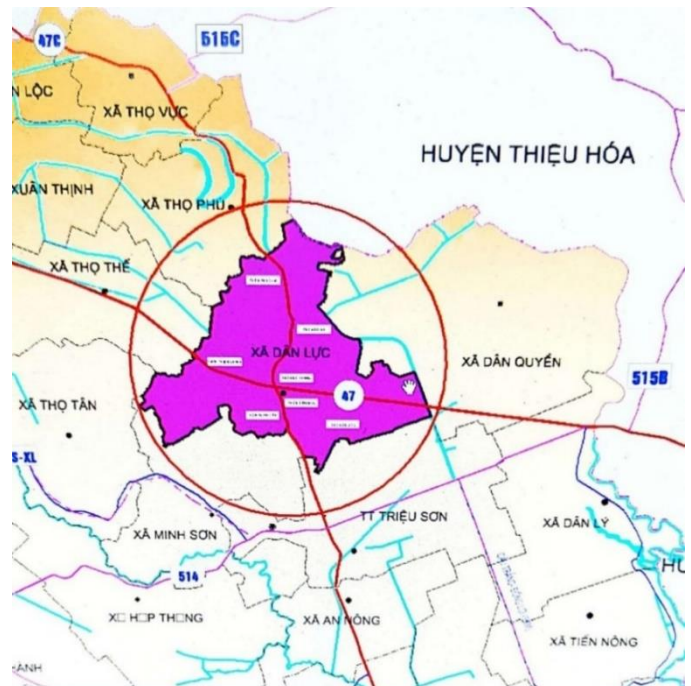
### I. Điều kiện tự nhiên khu vực lập quy hoạch

#### 1. Điều kiện tự nhiên

##### 1.1. Vị trí địa lý

Dân Lực là một xã đồng bằng bán sơn địa, thuộc huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, diện tích tự nhiên 828,16 ha với số dân 8.118 người, mật độ dân số là 981 người/km<sup>2</sup> cách trung tâm huyện Triệu Sơn 3 km về phía Bắc và cách thành phố Thanh Hóa 20 km về phía Tây.

- Phía Bắc giáp xã Thọ Phú và xã Thiệu Hòa của huyện Thiệu Hóa;
- Phía Đông giáp xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn;
- Phía Nam giáp thị trấn Triệu Sơn và xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn;
- Phía Tây giáp xã Thọ Thế và xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn.



Vị trí địa lý của xã tương đối thuận lợi, Dân Lực có 2 tuyến đường quốc lộ: QL47 và QL47C chạy qua. Việc giao lưu thông thương với các xã lân cận; với trung tâm huyện và các huyện xung quanh khu vực rất thuận lợi, mạng lưới các tuyến đường xã, liên thôn được phân bố khá hợp lý cho việc giao lưu trao đổi hàng hóa cũng như đi lại của người dân.

##### 1.2. Địa hình địa mạo

Dân Lực là xã thuộc huyện đồng bằng tỉnh Thanh Hóa, có diện tích tự nhiên là 828,16 ha. Địa hình tương đối bằng phẳng, phía Tây Nam có một ít diện tích đất cao hơn một chút có thể được coi là dạng đồi thấp, độ chênh cao so với đa phần diện tích của xã không quá 0,2%, khu vực này có thể phát triển trồng cây công nghiệp hàng năm hoặc phát triển chăn nuôi theo mô hình trang trại. Phần lớn đất đai còn lại thuộc địa hình tương đối bằng phẳng thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp.

##### 1.3. Khí hậu thời tiết

Xã Dân Lực nằm trong khí hậu đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa, có ảnh hưởng một phần của khí hậu vùng trung du tỉnh Thanh Hóa nên nhiệt độ cao đều quanh năm từ 25,00C - 39,800C, lượng mưa biến động theo mùa khô khá rõ ràng. Lượng mưa trung bình từ 1600 - 1900 mm. Còn chịu tác động sâu sắc của hai mùa gió trên một nền nhiệt và ẩm phong phú với độ ẩm cao nhất là 89%.

\* Nhiệt độ

- Tổng nhiệt độ trong năm là 8400<sup>0</sup>C - 8500<sup>0</sup>C.
- Biên độ nhiệt độ trong năm là 12 - 130C.
- Biên độ ngày từ 5.5 - 6<sup>0</sup>C. Tháng 7 là tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất (37 - 39<sup>0</sup>C). Nhiệt độ thấp tuyệt đối chưa dưới 2<sup>0</sup>C và nhiệt độ cao nhất tuyệt đối chưa quá 40<sup>0</sup>C.

\* Mưa

Lượng mưa trung bình năm từ 1600 - 1900 mm, từ tháng 5 - 11 lượng mưa chiếm 87 - 90% tổng lượng mưa cả năm. các tháng từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau lượng mưa chỉ đạt 15 - 20 mm.

Mùa mưa kéo dài từ tháng 6 đến tháng 11.

Tháng 9 có lượng mưa lớn xấp xỉ 460 mm.

Tháng 1 có lượng mưa ít nhất khoảng 18 - 20 mm.

\* Độ ẩm

Độ ẩm tương đối trung bình năm: 85 - 86%.

- Độ ẩm cao nhất là: 89%. Tháng có độ ẩm cao nhất là tháng 9, 10, 11.
- Độ ẩm trung bình thấp nhất 60 - 65%.

\* Bốc hơi

Khả năng bốc hơi trung bình năm là 977 mm/năm. Lượng bốc hơi nhiều nhất từ tháng 5 đến tháng 8 (tháng 7 là 138 mm), tháng có lượng bốc hơi thấp nhất là tháng 2 cũng đạt 39,6 mm.

\* Gió bão

Xã Dân Lực chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính:

- Gió Đông Nam: Bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 8, tốc độ gió bình quân từ 2 - 3 m/s có khi lên tới 7 - 8 m/s. Mùa này gió thường khô nóng, bốc hơi mạnh nên gây khô hạn kéo dài.

- Gió mùa Đông Bắc: Bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau, tốc độ gió bình quân từ 4 - 6 m/s. Gió kèm theo mưa làm cho khí hậu lạnh, ẩm, dễ gây lũ lụt, ngập úng ở nhiều nơi.

- Bão thường xuất hiện từ tháng 8 đến tháng 10. Trong các trường hợp chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, lốc, giông và gió mùa Đông bắc. Tốc độ gió lớn có thể đạt trên 15 - 20 m/s trong gió mùa Đông bắc và 30 - 40 m/s trong khi lốc, bão.

Ngoài ra, hàng năm có khoảng 35 ngày chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng thường xuất hiện vào tháng 5, 6 hàng năm ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng của cây trồng.

#### \* Nắng

Số giờ nắng trung bình năm: 1.736 h/năm và số ngày nắng trung bình năm là 275 ngày/năm.

### **1.4. Thủy văn sông ngòi**

- Thủy văn: có kênh Nam chạy dọc từ Bắc đến Nam và kênh N2 lấy nước từ kênh Nam để tưới tiêu cho đồng ruộng. Đây là một phần trong hệ thống thủy lợi sông Chu, có vai trò vô cùng quan trọng trong việc phát triển nông nghiệp ở địa phương.

Thủy lợi: nguồn cung cấp nước phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân xã Dân Lực chủ yếu được cung cấp từ Hệ thống kênh Nam từ đập Bái Thượng đổ về. Nguồn nước được cung cấp cho các kênh mương nội đồng thông qua kênh tưới. Hệ thống kênh tiêu gồm 3 xã và sông suối tự nhiên. Hiện tại xã đã kiên cố hóa tuyến kênh Nam và kênh N2 được 7,85/7,85 km thuận lợi cho việc tưới tiêu cho cây trồng.

## **2. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên**

### **2.1. Tài nguyên đất đai**

#### *a) Phân loại diện tích các loại đất.*

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã Dân Lực là 828,16 ha. Trong đó:

- \* Đất nông nghiệp: 553,92 ha chiếm 66,88% diện tích tự nhiên.
- \* Đất phi nông nghiệp: 269,59 ha chiếm 32,55% diện tích tự nhiên.
- \* Đất chưa sử dụng: 4,65 ha chiếm 0,56% diện tích tự nhiên.

#### *b) Phân loại địa chất, thổ nhưỡng.*

Về chất đất, theo phân loại đất tiêu chuẩn của FAO-UNESCO năm 2000 thì đất đai Dân Lực có các loại như sau:

- Nhóm đất Feralit (ký hiệu AC fa) phân bố chủ yếu trên các dãy đồi núi. Trong đó chủ yếu là nhóm đất Feralit điển hình (ký hiệu ACFa - Fel) phân bố chủ yếu trên các đồi thấp, tầng canh tác dày hàm lượng dinh dưỡng khá, độ mùn cao.

- Nhóm đất Phù sa (ký hiệu Fle-h) phân bố phần lớn diện tích còn lại của xã, nhóm này có hàm lượng dinh dưỡng khá, độ mùn cao, hơi chua, khả năng hấp phụ lớn, PH từ 3,1 đến 4,2.

## ***2.2. Tài nguyên nước***

Xã Dân Lực nằm trong vùng khí hậu ảnh hưởng vùng đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hoá, vừa có ảnh hưởng một phần của khí hậu vùng trung du tỉnh Thanh Hóa nên chịu sự chi phối của khí hậu nội chí tuyến nhiệt đới gió mùa lượng mưa tương đối lớn, có tác động rất nhiều đến nguồn nước trong khu vực.

- Nguồn nước mặt: trên các đoạn sông lượng nước thường xuyên lưu giữ rất nhiều, thể hiện bằng diện tích mặt nước có đến 37,68 ha, rất dồi dào cho việc chăm tưới cho cây trồng phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân trên địa bàn xã.

- Nguồn nước ngầm: chưa có số liệu cụ thể về điều tra trữ lượng nguồn nước ngầm trên địa bàn xã, nhưng qua số liệu thu thập được cho thấy nguồn nước ngầm của xã Dân Lực khá dồi dào. Mức độ nông, sâu thay đổi tùy theo địa hình và lượng mưa trong mùa, chất lượng nước nhìn chung là khá tốt, có thể sử dụng trong sinh hoạt và sản xuất, hiện tại nguồn nước chưa bị ô nhiễm và chưa phát hiện thấy các nguyên tố gây hại cho sức khỏe con người. Nguồn nước ngầm có vai trò lớn trong việc đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người dân trên địa bàn do đó cần được khai thác hợp lý và sử dụng hiệu quả, phòng tránh tình trạng ô nhiễm nguồn nước ngầm.

## ***2.3. Tài nguyên rừng***

Theo kết quả báo cáo hiện trạng sử dụng đất đến năm 2020, xã Dân Lực có tổng diện tích đất lâm nghiệp là: 28,03 ha, chiếm 3,38% tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã, chủ yếu là rừng sản xuất trồng các loại cây lâu năm như: lim, lát hoa, xà cừ, keo lá tràm, keo tai tượng, xoan hoa,...

## ***2.4. Tài nguyên khoáng sản***

Trên địa bàn xã Dân Lực không có nguồn tài nguyên khoáng sản.

### **3. Thực trạng về môi trường**

Môi trường chưa ảnh hưởng tới phát triển sản xuất và đời sống của dân cư. Tuy nhiên quá trình sản xuất phát triển kinh tế - xã hội sẽ có một số nguy cơ tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường như:

- Nguồn gây ô nhiễm từ sản xuất: Trong sản xuất nông nghiệp, do người dân quá lạm dụng trong việc sử dụng phân hoá học và thuốc trừ sâu đã gây nên sự ô nhiễm trực tiếp tới chất lượng nước, đất và môi trường không khí, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, gây hại cho các vi sinh vật trong đất dẫn đến làm giảm quá trình phân huỷ chất hữu cơ và giảm độ phì của đất.

- Nguồn gây ô nhiễm từ dân sinh: Là những chất thải từ vật nuôi, từ sinh hoạt hàng ngày của nhân dân chưa được xử lý trực tiếp ngấm xuống đất.

Bên cạnh đó, một số khu dân cư có dân số tập trung, mật độ xây dựng lớn và khu chợ dịch vụ, thương mại... có lượng chất thải nhiều nhưng lại chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước, rác thải vì vậy phần nào đã làm ô nhiễm bầu không khí và nguồn nước, phát sinh các bệnh dịch.

### **4. Đánh giá điều kiện tự nhiên**

#### **4.1. Thuận lợi**

Vị trí địa lý thuận lợi cho việc giao lưu và tiếp thu chính sách, công nghệ khoa học kỹ thuật mới. Đồng thời có khả năng thu hút được nguồn vốn đầu tư, các doanh nghiệp bên ngoài.

-Điều kiện khí hậu thuận lợi cùng với sự đa dạng của thổ nhưỡng cho phép xã Dân Lực phát triển một nền nông nghiệp đa dạng và phong phú, thuận lợi phát triển loại cây trồng có giá trị kinh tế khác nhau.

Đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ tương đối cao trong tổng diện tích tự nhiên, đây là tiềm năng lớn để sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp có giá trị hàng hóa.

#### **4.2. Những khó khăn, hạn chế**

- Địa hình không đồng nhất, sông chia cắt địa bàn thành các khu vực khác nhau, nên công tác thông thương trong nội bộ các thôn, xóm với nhau không được thuận lợi mà chủ yếu dựa vào các đường trục chính của nhà nước đầu tư, dẫn đến khó khăn trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là công trình giao thông thủy lợi, sản xuất gặp nhiều khó khăn trong việc thiết kế đồng ruộng.

- Điều kiện khí hậu, mưa bão hàng năm, hạn hán kéo dài gây ảnh hưởng nhiều đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân địa phương.

- Về quản lý môi trường: còn một số vấn đề chưa được quan tâm như chế độ thu gom và xử lý chất thải trong sản xuất và sinh hoạt chưa tổ chức tốt gây ô nhiễm môi trường

## **II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI**

### **1. Hiện trạng dân số, lao động, nhà ở và phân bố dân cư**

Dân số hiện trạng xã Dân Lực khoảng 8.118 người.

- Số người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đạt 94,97%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng 65,4%.

- Thu nhập bình quân đầu người của xã liên tục tăng theo từng năm, đến năm 2020 đạt: 46,50 triệu đồng/người/năm.

### **2. Thực trạng về giáo dục và đào tạo.**

Cả ba khối trường duy trì đúng chế độ quy định chất lượng dạy và học được nhà trường thực hiện theo yêu cầu của ngành đề ra. Do ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19 nên nhà trường phải kéo dài thời gian năm học. UBND xã đã đầu tư đảm bảo cơ sở vật chất cho 3 khối trường trong việc dạy và học. Thực hiện tốt chương trình xã hội hóa giáo dục, các trường tập trung chăm lo đến chất lượng giảng dạy và học tập. Đầu tư mua sắm cơ sở vật chất, từng bước nâng cao chất lượng dạy và học. Hiện tổng số cán bộ, giáo viên 77 người và học sinh ở cả 3 cấp học 1.273 học sinh, trong đó:

- Trường Mầm non: 22 giáo viên, 304 học sinh.

Tập thể nhà trường xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và được Chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen năm học 2019 - 2020. Trường tiếp tục giữ vững và phát huy Chuẩn Quốc gia.

- Trường tiểu học: 32 giáo viên, 621 học sinh.

Phổ cập giáo dục Tiểu học, xóa mù đạt mức độ 03 theo NĐ số 20/2014/NĐ-CP. Số học sinh được khen thưởng cấp trường 250 em, cấp huyện 24 em; cấp tỉnh 3 em. Giáo viên xuất sắc, khá, theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên Tiểu học. Trường tiếp tục giữ vững và phát huy Chuẩn Quốc gia mức độ 1.

- Trường THCS xã Dân Lực: 23 giáo viên, 348 học sinh.



Tổng số học sinh được khen thưởng trong năm học là 218/327 em; tỷ lệ đạt 66,7%. Trong đó học sinh được các cấp huyện, cấp tỉnh khen thưởng 43 em tỷ lệ đạt 13,4%. Giáo viên đã áp dụng soạn bài bằng máy vi tính, sử dụng thành thạo giáo án điện tử vào công tác giảng dạy đạt tỷ lệ đạt 100%. Trường tiếp tục giữ vững và phát huy Chuẩn Quốc gia.

### **3. Thực trạng về y tế**

Thực hiện tốt chương trình Quốc gia về y tế giai đoạn II đến năm 2020. Chủ động hiện các biện pháp phòng chống dịch COVID- 19 trên địa bàn toàn xã có hiệu quả, xây dựng kế hoạch, thành lập các ban, tiểu ban, rà soát và đã áp dụng các biện pháp cách ly tại hộ gia đình cho 237 trường hợp trong đó có 10 người ở nước ngoài về nước.

\* *Khám chữa bệnh*: Tổng số lần khám bệnh 3763 lượt. Trong đó: Khám tại Trạm 1.673, khám dự phòng 1.106 lượt, khám tại hộ gia đình 108 lượt. Điều trị nội trú: 138 lượt, điều trị ngoại trú: 738 lượt, chuyển tuyến 20 trường hợp. Tỷ lệ tiêm phòng vacxin cho phụ nữ có thai, trẻ trong độ tuổi đạt 100%. Tỷ lệ sinh con thứ 3 chiếm 0,04%. Tỷ lệ tăng dân số sinh tự nhiên ở mức 0,24%.

\* *Công tác tuyên truyền*: Đã viết và tuyên truyền 27 bài và có 146 số buổi tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh của xã.

Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được quan tâm thực hiện. Làm tốt công tác quản lý hành nghề Y dược tư nhân, công tác Y tế dự phòng, phòng chống dịch bệnh nên trên địa bàn xã không có dịch bệnh xảy ra. Thực hiện đầy đủ, kịp thời, chế độ, chính sách đối với người có công và các đối tượng hưởng bảo trợ xã hội. Công tác cấp thẻ BHYT cho các nhóm đối tượng được thực hiện một cách kịp thời, đúng theo quy định.

### **4. Thực văn hóa, thể dục thể thao**

Tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân về chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và địa phương; là năm diễn ra đại hội chi bộ, bầu cử trưởng thôn, Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện, tỉnh lần thứ XIX, Công tác phòng chống dịch bệnh COVID-19 do đó việc tuyên truyền bằng hệ thống trực quan, Panô, áp phích, băng cờ, khẩu hiệu, đã được thực hiện đồng bộ, sức lan tỏa sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân mang lại hiệu quả

thiết thực. Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 27 của Bộ chính trị, Chỉ thị 08 của Ban thường vụ huyện ủy Triệu Sơn về việc cưới, việc tang trong nhân dân.

## **5. Quốc phòng - An ninh**

- Quốc phòng:

Duy trì chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực phòng chống thiên tai điều động 20 cán bộ, chiến sỹ với hơn 70 ngày công tham gia xây dựng khu cách ly dịch bệnh COV-19 theo điều động của cấp trên. Kết quả huấn luyện có 100% quân số đạt yêu cầu trong đó 80% đạt khá, giỏi.

Hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân năm 2020, đăng ký nam thanh niên trong độ tuổi NVQS từ 17 đến 25 tuổi chuẩn bị cho công tác sơ tuyển và gọi công dân nhập ngũ năm 2021, đăng ký 30 phương tiện kỹ thuật phục vụ nền Quốc phòng năm 2020. Tổ chức tổng kết công tác tuyển quân năm 2020, triển khai, thực hiện nhiệm vụ, hoàn thành chỉ tiêu khám trúng tuyển NVQS năm 2021 huyện giao.

Kiên toàn BCH Phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, xây dựng phương án, bố trí lực lượng sẵn sàng ứng phó trong mùa mưa bão. Thẩm tra xác minh hồ sơ cho 12 thanh niên dự thi vào các trường trong quân đội. Trong năm có 97 đối tượng được nhận trợ cấp một lần thuộc Quyết định số 49/2015/QĐ - TTg của Chính phủ với số tiền 194 triệu đồng. Hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị trợ cấp mai táng phí cho 7 đối tượng; trong đó thuộc Quyết định số 62/QĐ-TTg 03; Quyết định 49/QĐ - TTg của Chính phủ 04. Phối hợp với công chức chính sách - xã hội xã làm mới và cấp BHYT cho 156 đối tượng thuộc Quyết định 62, 142/TTg của Thủ tướng Chính phủ, hoàn thiện 7 hồ sơ mai táng phí cho đối tượng thuộc Quyết định 142,162, và Quyết định 49/QĐ- TTg của Chính phủ.

- An ninh: Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tiếp tục được đảm bảo, không để xảy ra các vụ việc phức tạp, nổi cộm. Trong năm đã xảy ra 17 vụ, giảm 7 vụ so với năm 2019; trong đó: tai nạn giao thông 12 vụ có 01 người chết, 02 vụ xúc phạm nhân phẩm và xâm hại sức khỏe người khác, 01 vụ trộm cắp tài sản 01 vụ gây thương tích, 01 vụ buôn bán pháo nổ. Trong các vụ việc trên công an xã phối hợp với Công an huyện đã được giải quyết không để tồn đọng. Lập hồ sơ đối tượng tha tù, chấp hành án xong tại xã 03 trường hợp, quản lý số khẩu, tạm trú trên địa bàn. Điều động lực lượng tham gia bảo vệ tài nguyên, khoáng sản, các ngày lễ, tết, Đại hội Đảng

bộ các cấp, bầu cử trưởng thôn, tổ chức trực phòng chống dịch COVID- 19, đảm bảo an ninh trật tự ATGT trên địa bàn xã.

### **III. THỰC TRẠNG CÁC NGÀNH KINH TẾ**

#### **1. Sản xuất nông nghiệp**

Sản xuất nông nghiệp hiện là lĩnh vực phát triển chính của địa phương nên UBND xã luôn quan tâm và tăng cường chỉ đạo tốt công tác sản xuất. Cụ thể sản lượng đạt được như sau:

- Vụ chiêm xuân 2020 gieo cấy 366,4 ha/368,5 ha đạt 99,4% kế hoạch đề ra; năng suất bình quân đạt 56,68 tạ/ha. Sản lượng Vụ mùa gieo cấy 360,8 ha năng suất đạt 57,2 tạ/ha, sản lượng đạt 2.064 tấn. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2020 đạt 4.201 tấn đạt kế hoạch đề ra; Trong đó, Ngô vụ Đông, vụ xuân, vụ thu 16,9 ha, năng suất 41 tạ/ha; sản lượng 69,3 tấn. Mía nguyên liệu 19,5 ha ở 3 thôn Ân Mộc, Tiên Mộc và Đô Xá, giảm 2,4 ha do chuyển đổi cây trồng; năng suất đạt 61,5 tấn/ha, sản lượng 1.199 tấn, giảm 206 tấn so với niên vụ 2018 - 2019; giá trị đạt 50,95 triệu đồng/ha. Khoai lang 3,8 ha năng suất đạt 80 tạ/ha, sản lượng 30,4 tấn, rau màu các loại giá trị thu nhập ước đạt 40 - 45 triệu đồng/ha.

- Công tác sản xuất vụ Đông 2020 - 2021. Kiện toàn BCD sản xuất vụ Đông phân công từng thành viên chỉ đạo các thôn và nhân dân gieo trồng, chăm bón, phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, giao chỉ tiêu làm vụ đông cho các thôn đến nay toàn xã đã gieo trồng được 64,2 ha; trong đó: diện tích cây ngô 20,5 ha, cây ớt 1,5 ha; Khoai lang 10,2 ha, rau màu các loại 32,2 ha.

#### **2. Chăn nuôi, thú y**

Thực hiện nghiêm túc Luật thú y, kiểm soát giết mổ gia súc khu vực chợ, các lò mổ số lượng được 853 con lợn, đảm bảo vệ sinh phòng bệnh.

Tổng đàn trâu, bò có 289 con, tăng 19 con so với cùng kỳ năm 2019. Gia cầm hơn 22 ngàn con kể cả vịt thời vụ; tăng gần 11 ngàn con so với cùng kỳ năm trước. Đàn lợn 899 con không tính lợn sữa, trong đó lợn nái 400 con, tăng 400 con so với cùng kỳ năm 2019, đàn gia súc, gia cầm vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra.

#### **3. Sản xuất dịch vụ, thương mại**

Hoạt động của các ngành dịch vụ, thương mại duy trì tốc độ tăng trưởng khá và luôn đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của người dân. Năm 2020

có 383 hộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tăng 31 hộ so với cùng kỳ năm 2019. Tính đến 30 tháng 11 năm 2020 tổng dư nợ ở các Ngân hàng, Quỹ tín dụng số tiền trên 135,5 tỷ đồng. Phối hợp với chi cục Thuế Triệu Sơn - Nông Cống rà soát toàn bộ các hộ, các cơ sở kinh doanh trên địa bàn xã để quản lý thuế. Hoàn thiện thủ tục, hồ sơ chuẩn bị các điều kiện cần thiết và đã được tỉnh Thanh Hóa công nhận chợ đạt vệ sinh ATTP. Chỉ đạo điều hành cán bộ, công chức, các bộ phận có liên quan, các thôn thực hiện các quy trình và đã được tỉnh Thanh hóa thẩm định hồ sơ xã đạt ATVSTP.

#### IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT

##### 1. Hiện trạng sử dụng đất

**Bảng 01. Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất**

STT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>828,16</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>553,92</b>	<b>66,88</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>503,52</b>	<b>60,80</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	468,61	56,58
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	420,94	50,83
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	47,68	5,76
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,91	4,22
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>28,03</b>	<b>3,38</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	28,03	3,38
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD		
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>19,41</b>	<b>2,34</b>
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>		
<b>1.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>2,95</b>	<b>0,36</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>269,59</b>	<b>32,55</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OCT</b>	<b>107,54</b>	<b>12,99</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	107,54	12,99
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		-
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>135,13</b>	<b>16,32</b>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26	0,03
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,25	0,15
2.2.3	Đất an ninh	CAN		

STT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,35	0,65
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	31,84	3,85
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	96,43	11,64
2.3	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	<b>TON</b>	<b>0,08</b>	<b>0,01</b>
2.4	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>	<b>TIN</b>	<b>0,18</b>	<b>0,02</b>
2.5	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT</b>	<b>NTD</b>	<b>6,06</b>	<b>0,73</b>
2.6	<b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>	<b>SON</b>	<b>14,05</b>	<b>1,70</b>
2.7	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	<b>MNC</b>	<b>6,54</b>	<b>0,79</b>
2.8	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>		
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>4,65</b>	<b>0,56</b>

**Bảng 02. Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất theo hướng dẫn tại Thông tư số: 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	HIỆN TRẠNG NĂM 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	828,16	100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>553,92</b>	<b>66,89</b>
1.1	Đất trồng lúa	420,94	50,83
1.2	Đất trồng trọt khác	82,59	9,97
1.3	Đất rừng sản xuất	28,03	3,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	0	0
1.5	Đất rừng đặc dụng	0	0
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	19,41	2,34
1.7	Đất làm muối	0	0
1.8	Đất nông nghiệp khác	2,95	0,36
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>249,00</b>	<b>30,07</b>
2.1	Đất ở	107,54	12,99
2.2	Đất công cộng	3,88	0,47
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,50	0,06
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,26	0,03
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	15,50	1,87
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	16,34	1,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	HIỆN TRẠNG NĂM 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	1,63	0,20
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	85,98	10,38
-	<i>Đất giao thông</i>	79,90	9,65
-	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	0	0
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	6,06	0,73
-	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	0,02	0,00
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	16,12	1,95
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	1,25	0,15
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>	<b>25,24</b>	<b>3,05</b>
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	20,59	2,49
3.2	Đất chưa sử dụng	4,65	0,56

Tổng diện tích đất tự nhiên xã Dân Lực là 828,16 ha. Trong đó, đất nông nghiệp là 553.92 ha, đất xây dựng là 232.88 ha và đất khác là 25.24 ha, cụ thể như sau:

### ***1.1. Đất nông nghiệp***

#### **\* Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp 553,92 ha, chiếm 66,89% tổng diện tích đất tự nhiên của xã, trong đó:

- Đất trồng lúa 240,94 ha, chiếm 50,83% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất trồng trọt khác khác 82,59 ha, chiếm 9,97% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất rừng sản xuất 28,03 ha chiếm 3,38% diện tích đất tự nhiên;
- Đất nuôi trồng thủy sản 19,41 ha, chiếm 2,34% diện tích đất tự nhiên;
- Đất nông nghiệp khác 2,95 ha, chiếm 0,36% diện tích tự nhiên.

### ***1.2. Đất xây dựng***

Diện tích đất xây dựng của xã là 249,0 ha, chiếm 30,7% tổng diện tích tự nhiên của xã, trong đó:

- Đất ở 107,54 ha, chiếm 12,99% tổng diện tích đất tự nhiên (*toàn bộ là đất ở tại nông thôn*).
- Đất có mục đích công cộng 3,88 ha, chiếm 0,47% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất cây xanh thể dục thể thao 0,5 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất tự nhiên;

- Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền 0,26 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 15,5 ha, chiếm 1,87% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng 16,34 ha, chiếm 1,97% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất xây dựng các chức năng khác 1,63 ha, chiếm 0,2% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất hạ tầng kỹ thuật 85,98 ha, chiếm 10,38% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:
  - + Đất giao thông 79,9 ha, chiếm 9,65% tổng diện tích đất tự nhiên;
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 6,06 ha, chiếm 0,73% tổng diện tích đất tự nhiên;
  - + Đất hạ tầng kỹ thuật khác 0,02 ha;
- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất 16,12 ha, chiếm 1,95% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất quốc phòng, an ninh 1,25 ha chiếm 0,15% tổng diện tích đất tự nhiên.

### **1.3. Đất khác**

Đất khác 25,24 ha chiếm 3,05% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, mặt nước chuyên 20,59 ha, chiếm 2,49% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng 4,65 ha, chiếm 0,56% tổng diện tích đất tự nhiên.

## **2. Biến động sử dụng các loại đất trong kỳ 05 năm**

Tổng diện tích tự nhiên của toàn xã tính đến tháng 12/2020 là: 828,16 ha, không có sự thay đổi về diện tích so với cùng kỳ 05 năm trước. Về các nhóm đất cụ thể có sự biến động nhưng không đáng kể, có sự tăng trưởng trong diện tích đất phi nông nghiệp và giảm diện tích đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng. Cụ thể:

- Đất nông nghiệp: Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 553,92 ha so với năm 2014 (501,25 ha) tăng 2,41 ha.
- Đất xây dựng: Năm 2020 có diện tích là: 249,0 ha so với năm 2014 (212,93 ha) tăng 36,07 ha.

- Đất khác: Năm 2020 có diện tích là: 25,24 ha so với năm 2014 (47,6 ha) giảm 22,36 ha.

### **3. Những tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất**

#### **3.1. Một số tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất**

Việc quản lý đất đai nói chung vẫn còn nhiều tồn tại, việc lập lại kỷ cương trong quản lý đất còn nhiều vấn đề nan giải như: Tồn tại của việc cấp đất, giao đất, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### **3.2. Giải pháp khắc phục**

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai và các chính sách, văn bản của Nhà nước về quản lý đất đai để nâng cao nhận thức cho toàn xã hội.

- Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân, cập nhật thông tin đầy đủ, chỉnh lý biến động kịp thời và thường xuyên.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm, khai thác xây dựng, kế hoạch khai thác có quy mô hợp lý và phải có biện pháp bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý việc chấp hành các quy định trong quản lý, sử dụng đất và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp Luật Đất đai.

## **V. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG**

### **1. Hiện trạng nhà ở và khu dân cư nông thôn**

Dân cư của xã phân bố không đồng đều tập trung đông tại các trục đường chính.

Trong những năm gần đây, kinh tế của xã ngày càng phát triển, bộ mặt nông thôn đang dần được đổi mới, đời sống vật chất cũng như tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao. Chính vì vậy, nhà ở của nhân dân ngày càng được xây dựng kiên cố hơn, khang trang hơn, toàn xã không còn nhà tạm, nhà dột.

### **2. Đánh giá hiện trạng về hạ tầng xã hội**

#### **2.1. Trụ sở Đảng ủy – HĐND – UBND, công an xã**

- Vị trí xây dựng: Trụ sở xã thuộc thôn Thị Tứ

- Diện tích là: 2.608,47m<sup>2</sup>. Trong đó bao gồm các hạng mục xây dựng gồm 1 khối nhà làm việc, khối nhà công an và các công trình phụ trợ. Hiện tại, công sở xã đã đáp ứng nhu cầu làm việc của cán bộ Công chức viên chức của xã.



+ Khu nhà làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND: Gồm 1 dãy nhà 3 tầng, có công trình vệ sinh, có sân bê tông, có không gian cây xanh đảm bảo tiêu chí nông thôn mới

*Hình ảnh: Khu nhà làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Dân Lực*

+ Nhà Công an xã:



Hình ảnh: Khu nhà làm việc của công an xã Dân Lực

## 2.2. Giáo dục và đào tạo

### - Trường Mầm non:

- + Vị trí: Thôn Thị Tú
- + Tổng diện tích: 3.020 m<sup>2</sup>.
- + Cơ sở vật chất: Xây dựng mới trường Mầm non để đạt chuẩn.
- + Trường có 304 học sinh đạt 9,93m<sup>2</sup>/học sinh (Chưa đảm bảo tiêu chuẩn sử dụng đất tối thiểu theo QCVN 01:2021/BXD).



### - Trường tiểu học:

- + Vị trí: Thôn Xuân Tiên
- + Tổng diện tích: 8.932 m<sup>2</sup>.
- + Cơ sở vật chất: Đảm bảo cho việc dạy và học.
- + Trường có 621 học sinh đạt 14,39 m<sup>2</sup>/học sinh (Đảm bảo tiêu chuẩn sử dụng đất tối thiểu theo QCVN 01:2021/BXD).



### - Trường trung học cơ sở (01 trường)

- + Vị trí: Thôn Xuân Tiên
- + Tổng diện tích: 7.300,30 m<sup>2</sup>.
- + Cơ sở vật chất: Đảm bảo cho việc dạy và học. Đồng thời mới được đầu tư Nhà hiệu bộ, phòng chức năng, khuôn viên Trường THCS.





+ Trường có 348 học sinh đạt 20,9m<sup>2</sup>/học sinh (Đảm bảo tiêu chuẩn sử dụng đất tối thiểu theo QCVN 01:2021/BXD).

### **2.3. Y tế**

- Vị trí: Thôn Thị Tứ
- Tổng diện tích khuôn viên đất: 9.655 m<sup>2</sup>.
- Cơ sở vật chất gồm:
  - + Nhà khám chữa bệnh: 1 tầng (mái bằng) cấp hạng IV.
  - + Nhà bệnh nhân: 1 tầng (mái bằng) cấp hạng IV.
  - + Cơ sở vật chất: Đã sửa lại, trần đã nứt và dột.

### **2.4. Bưu chính viễn thông, truyền thanh**

Hiện tại xã có điểm bưu điện văn hoá tại trung tâm xã, với diện tích 300 m<sup>2</sup>. Bưu điện được xây dựng kiên cố với diện tích xây dựng 60 m<sup>2</sup> đã có đủ trang thiết bị, có phòng đọc, phòng giao dịch. Các thôn đều có điểm truy cập Internet ở cả 08 thôn và người dân truy cập tại nhà.

### **2.5. Chợ trung tâm xã**



*Hình ảnh: Chợ Dân Lực - xã Dân Lực - huyện Triệu Sơn*

Trên địa bàn xã có 1 chợ được đặt tại trung tâm Thị Tứ với diện tích là 3.744,09 m<sup>2</sup>.

- Cơ sở vật chất gồm: 27 kiốt.
- Chợ chính và khu phụ trợ lợp tôn, tất cả các công trình thuộc cấp hạng IV.

### **2.6. Cơ sở vật chất văn hóa, thể thao**

- Trung tâm Văn hóa - thể thao xã:

+ Trung tâm Văn hóa - thể thao xã đã được xây mới, đảm bảo các yêu cầu theo quy định.

+ Sân vận động trung tâm của xã được xây mới với tổng diện tích 4.950,63 m<sup>2</sup>, có sân khấu ngoài trời, có hệ thống mương thoát nước, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể dục, thể thao của nhân dân trong xã.

- Khu văn hóa thể thao các thôn.

**Bảng 03. Thực trạng Nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Dân Lực**

ST T	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích hiện trạng (m <sup>2</sup> )		Khác	Sân khấu	Chỗ ngồi	Nhà để xe	Nhà VS	Ghi chú
			Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích XD						
<b>1</b>	<b>Khu văn hóa xã</b>									
	Nhà văn hóa xã	Thôn Thị Tứ	2.591,45							
	Đài tưởng niệm	Thôn Thị Tứ	1.700,00							
<b>2</b>	<b>Nhà văn hoá các thôn</b>									
1.1	Nhà văn hóa thôn	Thôn Ân Mộc	311,80	134,19		12,83	60			Hệ thống loa cũ, chưa có tủ sách, phòng truyền thống
1.2	Nhà văn hóa thôn	Thôn Tiên Mộc	138,50			18,00	50	x		Chưa có nhà để xe, tủ sách, loa đài, phòng truyền thống
1.3	Nhà văn hóa thôn	Thôn Đô Xá	194,25	194,25	36,75			x	x	

ST T	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích hiện trạng (m <sup>2</sup> )		Khác	Sân khấu	Chỗ ngồi	Nhà để xe	Nhà VS	Ghi chú
			Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích XD						
1.4	Nhà văn hóa thôn	Thôn Xuân Tiên	134,00	67,20		14,00	50			Chưa có nhà để xe, nhà VS chưa có phòng truyền thống, tủ sách...
1.5	Nhà văn hóa thôn	Thôn Đô Trang		171,00		18,00	100	x	x	
1.6	Nhà văn hóa thôn	Thôn Thiến Chín	1026,50	218,50		26,46	70		x	Chưa có nhà để xe, đã có nhà VS tạm
1.7	Nhà văn hóa thôn	Thôn Phúc Hải	313,40	85,32		11,25	60			Chưa có nhà để xe, nhà VS

### 3. Hiện trạng về Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất

#### 3.1. Giao thông

- Về giao thông đối ngoại:

+ Đường Quốc lộ 47 nằm tiếp giáp phía Bắc đô thị, mặt đường láng nhựa, chiều rộng từ 9,0 - 12,0m.

+ Đường Quốc lộ 47C (nâng cấp từ ĐT506), mặt đường láng nhựa, tuyến đường mới được đầu tư cải tạo với bề rộng mặt đường 10,5m; hè đường mỗi bên từ 4,0 - 5,0m.

- Về giao thông đối nội:



*Hình ảnh: Đường thôn xóm trên địa bàn xã*



*Hình ảnh: Đường giao thông nội đồng  
trên địa bàn xã*

**Bảng 04. Hiện trạng giao thông đối nội trên địa bàn xã**

STT	Hạng mục	Quy cách	
		Chiều dài (m)	Rộng nền (m)
<b>1</b>	<b>Đường xã, đường từ trung tâm xã đến đường huyện</b>	<b>8.730</b>	<b>3,5 - 6,5</b>
-	Thôn Thiện Chính	1975	
-	Thôn Ân Mộc	2.300	
-	Thôn Đô Trang	496	
-	Thôn Tiên Mộc	800	
-	Thôn Phúc Hải	1207	
-	Thôn Xuân Tiên	1117	
-	Thôn Đô Xá	835	
<b>2</b>	<b>Đường làng ngõ xóm</b>		<b>2m – 5m</b>
-	Thôn Thiện Chính	2169	
-	Thôn Ân Mộc	3305	
-	Thôn Đô Trang	1210	
-	Thôn Tiên Mộc	1700	
-	Thôn Phúc Hải	1904	
-	Thôn Xuân Tiên	1802	
-	Thôn Đô Xá	1641	
<b>3</b>	<b>Đường giao thông nội đồng</b>	<b>3702</b>	<b>2m - 5m</b>

**3.2. Thủy lợi**

Nguồn cung cấp nước phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân xã Dân Lực chủ yếu được cung cấp từ hệ thống Kênh Nam từ đập Bái Thượng đổ về. Nguồn nước được cung cấp cho các kênh nội đồng thông qua kênh tưới N2.

Các công trình thủy lợi trên đại bàn xã chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất nông nghiệp do một số hệ thống kênh mương, cầu cống đang xuống cấp. Cụ thể được thể hiện tại bảng sau:

**Bảng 05. Thực trạng kênh mương trên địa bàn xã Dân Lực**

ST T	Địa điểm	Chiều dài (m)	Kết cấu	Ghi chú
	<b>Mương nội đồng</b>	<b>4.884</b>		
*	Thôn Ân Mộc	1.200		Mặt mương 1,2 m; bờ mương mỗi bên 1m; đã xuống cấp

<b>ST T</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Chiều dài (m)</b>	<b>Kết cấu</b>	<b>Ghi chú</b>
*	Thôn Tiên Mộc			
	- Đoạn từ ngã tư đến Cầm Chiêm	300	Đất	
	- Đoạn từ N2 đến Cồn Ổi	200	Đất	
*	Thôn Đô Trang	500		Hiện tại đã xuống cấp
*	Thôn Thiện Chính	418	Đất	
		517	Bê tông +Đất	
	- Đoạn Mường từ ruộng Hộ nhà ông Chính đến Khu Mã Mần	255	Bê tông	Hiện tại đã xuống cấp
	- Từ nhà ông Hoạt đến ruộng nhà ông Chính	418	Đất	
*	Thôn Phúc Hải			
	- Đoạn từ ruộng nhà ông Sơn đến ruộng nhà ông Quang Nhung	650	Bê tông	Hiện tại đã xuống cấp
	- Đoạn từ ruộng nhà Chân Dung đến ruộng nhà bà Nhàn Kim	300	Đất	
	- Đoạn từ ngã ba ruộng của Chi bộ đến góc gao	126	Đất	

### **3.3. Cấp điện**

Xã Dân Lực đã xây dựng hệ thống điện tương đối hoàn chỉnh. Hiện tại hệ thống điện của xã, đã đảm bảo phục vụ 100% cho hộ dân sinh hoạt và sản xuất. Nguồn điện của xã được lấy từ mạng lưới điện quốc gia. Hệ thống điện tại địa bàn xã đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện

- Xã có 8 trạm biến áp. Tổng công suất 2260 KVA.
- Toàn xã có 40,5 km đường dây hạ thế; 8,0 km đường dây trung thế.

### **3.4. Cấp nước**



Hiện tại trong xã chưa hệ thống xử lý và cung cấp nước sạch. Nguồn nước sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất đang được khai thác từ nguồn nước mặt, nước giếng khoan, nước mưa.

### **3.5. Vệ sinh môi trường**

- Thoát nước thải: Hệ thống thoát nước hiện chưa được đầu tư xây dựng, chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, nước thải sinh hoạt chủ yếu được xử lý qua bể tự hoại trong các hộ dân, sau đó thoát ra mương hở dọc các trục giao thông chính của xã rồi đổ ra các kênh mương nội đồng.

- Chất thải rắn: Chưa có khu vực tập kết cũng như xử lý rác thải.

- Nghĩa trang, nghĩa địa:

Trong khu vực, hiện việc mai táng người chết tại nhiều nghĩa địa ở các thôn trong xã. Các nghĩa địa này được hình thành từ lâu đời, nằm rải rác trong địa phận các thôn để phục vụ mai táng của người dân. Tổng diện tích đất nghĩa địa hiện có khoảng 60.578,36 m<sup>2</sup>.



*Hình ảnh: Nghĩa địa thôn Thiện Chính*

### **3.6. Đánh giá chung về hạ tầng kỹ thuật**

Dân Lực là một xã thuộc vùng đồng bằng, có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, giao thông thuận lợi, lại gần trung tâm huyện. Cơ sở vật chất hạ tầng xã hội, kỹ thuật tương đối đồng bộ. Hệ thống các điểm dân cư sống tập trung, được hình thành và phát triển ổn định. Bê tông hóa được nhiều tuyến đường liên thôn, liên xã phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân,.... Đồng thời kiên cố hóa được nhiều Km kênh mương nội đồng

đảm bảo tươi tiêu.

### PHẦN III

## XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN

### I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

#### 1. Dự báo quy mô dân số

- Hiện trạng dân số của xã năm 2020 là 8.118 người.

- Dân số dự báo:

Công thức dự báo dân số được tính như sau:  $N_n = N_0 [1 + (K \pm D)]^n$

Trong đó:

+  $N_n$ : Số dân dự báo ở năm định hình quy hoạch (2025, 2030).

+  $N_0$ : Số dân hiện trạng.

+  $K$ : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân: dự báo tỷ lệ tăng giai đoạn 2020 - 2030 khoảng 0,7%/năm.

+  $D$ : Tỷ lệ tăng dân số cơ học: Dự báo khoảng 1,5%/năm trong giai đoạn 2020 - 2030 (trên cơ sở các tiềm năng phát triển vùng là nằm ở vùng phát triển đô thị thị trấn Triệu Sơn. Bên cạnh đó là dự báo tăng dân số cơ học thông qua thu hút đầu tư, thu hút lao động sản xuất các ngành công nghiệp, TTCN, dân nhập cư – trên địa bàn đã có 30ha đất sản xuất công nghiệp, dự kiến sẽ bổ sung thêm 30ha trong kì quy hoạch này).

+  $n$ : Thời hạn (số năm) định hình quy hoạch.

Dân số dự báo cụ thể như sau:

**Bảng 05. Dự báo dân số xã Dân Lực đến năm 2030**

	Dân số (người)	Biến động so với năm 2020
		Tăng (+), Giảm (-)
<b>Năm 2020</b>	8.118	-
<b>Năm 2025</b>	9.051	933
<b>Năm 2030</b>	10.092	1.974

#### 2. Dự báo quy mô lao động

Dự báo lao động và cơ cấu lao động đến năm 2030 như sau:

- Đến năm 2025: Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã (khoảng 5.431 lao động), trong đó: Lao động trong ngành nông nghiệp khoảng 1.460 lao động, chiếm khoảng 26,89%, lao động phi nông nghiệp khoảng 3.970 lao động, chiếm khoảng 73,11%; Lao động qua đào tạo phân đầu đạt 70% tổng số lao động.

+ Đến năm 2030: Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã (khoảng 6.055 lao động), trong đó: Lao động trong ngành nông nghiệp khoảng 1.209 lao động, chiếm khoảng 19,97%, lao động phi nông nghiệp khoảng 4.846 lao động, chiếm khoảng 80,03%; Lao động qua đào tạo phân đầu đạt 80% tổng số lao động.

**Bảng 06. Dự báo số lao động và cơ cấu lao động xã Dân Lực đến năm 2030**

Kì quy hoạch	Tổng số lao động	Nông nghiệp		Phi nông nghiệp	
		Lao động	Tỷ lệ	Lao động	Tỷ lệ
		(người)	(%)	(người)	(%)
<b>Năm 2025</b>	5.431	1.460	26,89	3.970	73,11
<b>Năm 2030</b>	6.055	1.209	19,97	4.846	80,03

## II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO

### 1. Động Lực phát triển

#### 1.1. Kinh tế, xã hội

Vị trí địa lý của xã tương đối thuận lợi, Dân Lực có 2 tuyến đường quốc lộ: QL47 và QL47C chạy qua. Việc giao lưu thông thương với các xã lân cận; với trung tâm huyện và các huyện xung quanh khu vực rất thuận lợi, mạng lưới các tuyến đường xã, liên thôn được phân bố khá hợp lý cho việc giao lưu trao đổi hàng hóa cũng như đi lại của người dân.

Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, xã Dân Lực là vùng phát triển sản xuất tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao; phát triển Công nghiệp (CCN Dân Lý-Dân Lực- 2 Dân Quyền), vật liệu xây dựng (mỏ sét), tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ (phục vụ nông nghiệp).

#### 1.2. Các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn

Hiện xã đã và đang thực hiện một số dự án vừa và nhỏ phát triển kinh tế xã hội và cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ dân sinh, tạo điều kiện cho công cuộc phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại địa phương.

### 2. Dự báo loại hình phát triển kinh tế - xã hội

Với các lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên cùng đặc trưng lãnh thổ. Loại

hình phát triển kinh tế chủ yếu của xã sẽ là sản xuất nông nghiệp kết hợp thương mại dịch vụ.

Cơ cấu kinh tế định hướng là Nông nghiệp - Dịch vụ - Công nghiệp với mô hình sản xuất nông nghiệp năng suất cao, thân thiện với môi trường. Phát triển nhà ở và hạ tầng cơ sở đồng bộ. Bảo tồn và phát huy tốt các giá trị văn hóa và di sản và thiên nhiên hiện có tại địa phương.

### **III. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHỤC VỤ DÂN CƯ, CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VÀ SẢN XUẤT**

#### **1. Tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất**

Dân Lực là xã có tổng diện tích đất tự nhiên là 828,16 ha. Tổng diện tích đất nhóm đất nông nghiệp chiếm trên 66,88% diện tích tự nhiên toàn xã. Đất sản xuất nông nghiệp là 503,52 ha, trong đó: trồng cây hàng năm 468,61 ha (đất trồng lúa 420,94 ha và đất trồng cây hàng năm khác 47,68 ha), đất trồng cây lâu năm 34,91 ha. Với điều kiện khí hậu thích hợp cho một số loại cây trồng hàng năm phát triển, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bố trí mùa vụ, tăng diện tích trồng vụ hè thu, vụ đông, để tăng hệ số sử dụng đất và có biện pháp thâm canh tăng năng suất nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trên đơn vị diện tích. Đất nuôi trồng thủy sản cần tăng đầu tư thâm canh. Khi chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bố trí lại mùa vụ thì nguồn đất nông nghiệp được sắp xếp lại phù hợp với lợi thế của xã, chuyển đổi 1 phần đất lâm nghiệp, đất trồng cây hàng năm sang đất phi nông nghiệp để phát triển cơ sở hạ tầng theo tiêu chí quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

#### **2. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển thương mại dịch vụ và làng nghề**

Với vị trí địa lý thuận lợi có 2 tuyến đường quốc lộ: QL47 và QL47C chạy qua sẽ là cơ hội lớn trong việc tiếp cận giao lưu kinh tế, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Việc hình thành các khu vực thương mại dịch vụ, và kinh doanh các mặt hàng thủ công mang đậm đà sắc thái vùng miền sẽ là chủ trương phát triển hàng đầu trong giai đoạn quy hoạch.

#### **3. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng và dân cư mới**

Để đáp ứng được nhu cầu phát triển cho tương lai, kèm với đó là các quỹ đất phát triển mới, đất tái định cư cho người dân trong phạm vi dự án, đất dịch vụ thương

mại lẫn sản xuất kinh doanh và các công trình phải di dời. Quỹ đất của xã Dân Lực đa số là đất nông nghiệp, đất trồng cây năng suất thấp sẽ là điểm ưu tiên hàng đầu cho việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

#### **IV. Quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công trình, dịch vụ cấp xã, thôn.**

##### **1. Quy mô và chỉ tiêu đất đai khu dân cư nông thôn**

- Đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được nhỏ hơn quy định theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng. Nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tiêu chuẩn và tiện nghi, phù hợp với phong tục, tập quán và bản sắc văn hóa truyền thống của xã. Kế thừa hiện trạng phân bố dân cư và phù hợp với quy hoạch mạng lưới phân bố dân cư của khu vực lớn hơn có liên quan; Phát triển được một lượng dân cư thích hợp theo dự báo, thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng thiết yếu; Phù hợp với đất đai, địa hình, có thể dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên như đường sá, ao hồ, kênh mương, đồi núi, dải đất để phân định ranh giới. Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể xã nhưng không được nhỏ hơn quy định trong Bảng 07.

**Bảng 07. Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn**

<b>Loại đất</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất (m<sup>2</sup>/người)</b>
Đất xây dựng công trình nhà ở	25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
Cây xanh công cộng	2

- Đối với khu vực xây dựng nhà ở được quy hoạch trên cơ sở các lô đất ở gia đình, diện tích đất ở cho mỗi hộ phải phù hợp với quy định của địa phương về hạn mức đất ở được giao cho mỗi hộ gia đình. Phải đảm bảo bố trí hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, cảnh quan chung; Các công trình sản xuất, chăn nuôi trong lô đất gia đình phải có hệ thống kỹ thuật thu gom và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường. Các chức năng cơ bản cho lô đất hộ gia đình gồm:

- + Công trình nhà ở chính;
- + Các công trình phụ;

+ Sân, vườn, ao.

## 2. Quy định về quy mô tối thiểu của các công trình hạ tầng – xã hội

**Bảng 08. Quy định về quy mô tối thiểu của các công trình công cộng, dịch vụ**

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa
<b>1. Trụ sở xã</b>		- Diện tích đất $\geq 1.000$ m <sup>2</sup> - Diện tích sử dụng: $\leq 500$ m <sup>2</sup>	
<b>2. Giáo dục</b>			
a. Trường, điểm trường mầm non	50 chỗ/1 000 dân	12 m <sup>2</sup> /chỗ	1 km
b. Trường, điểm trường tiểu học	65 chỗ/1 000 dân	10 m <sup>2</sup> /chỗ	1 km
c. Trường trung học	55 chỗ/1 000 dân	10 m <sup>2</sup> /chỗ	
<b>3. Y tế</b>			
Trạm y tế xã - Không có vườn thuốc - Có vườn thuốc	1 trạm/xã	500 m <sup>2</sup> /trạm 1 000 m <sup>2</sup> /trạm	
<b>4. Văn hóa, thể thao công cộng</b>			
a. Nhà văn hóa		1 000 m <sup>2</sup> /công trình	
b. Phòng truyền thống		200 m <sup>2</sup> /công trình	
c. Thư viện		200 m <sup>2</sup> /công trình	
d. Hội trường		100 chỗ/công trình	
e. Cụm công trình, sân bãi thể thao		5 000 m <sup>2</sup> /cụm	
<b>5. Chợ, cửa hàng dịch vụ</b>			
a. Chợ	1 chợ/xã	1 500 m <sup>2</sup>	
b. Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 công trình/khu trung tâm	300 m <sup>2</sup>	
<b>6. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông</b>			
Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)	1 điểm/xã	150 m <sup>2</sup> /điểm	

**Bảng 09. Quy định về công trình hạ tầng kỹ thuật**

STT	Công trình hạ tầng kỹ thuật	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật
1	Giao thông	<p>Phù hợp với nhu cầu giao thông vận tải trước mắt và lâu dài, kết nối liên hoàn với đường huyện, đường tỉnh. Tận dụng tối đa hệ thống sông ngòi, kênh rạch tổ chức mạng lưới đường thủy phục vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phù hợp với địa hình, giảm khối lượng đào đắp và các công trình phải xây dựng trên tuyến;</li> <li>- Kết cấu và bề rộng mặt đường phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng phải đáp ứng yêu cầu phục vụ cho cơ giới hóa nông nghiệp và phù hợp phương tiện vận chuyển;</li> </ul>
2	Cấp nước sinh hoạt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt: <math>\geq 60</math> lít/người/ ngày đêm.</li> <li>- Chỉ tiêu cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng: <math>\geq 40</math> lít/người/ ngày đêm.</li> <li>- Nước cấp cho sản xuất tiêu thụ công nghiệp: <math>\geq 8\%</math> lượng nước cấp cho sinh hoạt.</li> <li>- Cấp nước cho khu công nghiệp tập trung: <math>\geq 20\text{m}^3/\text{ha}/\text{ngày}</math> đêm.</li> <li>- Đối với nguồn nước ngầm: trong khu đất có bán kính 20 m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bản nguồn nước;</li> <li>- Đối với nguồn nước mặt: trong khoảng 200 m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.</li> </ul>
3	Thoát nước thải sinh hoạt	<p>Có hệ thống thoát nước thu gom được tối thiểu 80% lượng nước cấp. Đối với miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa có hệ thống thoát nước thu gom được tối thiểu 60% lượng nước cấp.</p>
4	Cấp điện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phụ tải <math>\geq 150\text{W}/\text{người}</math>.</li> <li>- Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng <math>&gt;15\%</math> điện sinh hoạt.</li> <li>- Chiếu sáng công cộng: Tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng <math>\geq 50\%</math>.</li> </ul>
5	Chất thải rắn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoảng cách an toàn môi trường của điểm tập kết phải <math>\geq 20\text{m}</math>.</li> </ul>



STT	Công trình hạ tầng kỹ thuật	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật
6	Nghĩa trang	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1 000 người.</li> <li>- Khoảng cách tối thiểu đối với khu dân cư nông thôn: <math>\geq 1.000\text{m}</math> đối với nghĩa trang hung táng, <math>\geq 500\text{m}</math> đối với khu huyệt mộ nghĩa trang chôn một lần, <math>\geq 100</math> đối với nghĩa trang cát táng, <math>\geq 500\text{m}</math> đối với nhà, công trình chứa lò hỏa táng và lưu trữ thi hài trước khi hỏa táng.</li> </ul>

### **3. Quy định về sản xuất khu vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, cụm công nghiệp**

#### ***3.1. Quy định về khu vực chăn nuôi, sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp***

- Khu vực chăn nuôi, phục vụ sản xuất phải đảm bảo khoảng cách ATMT. Khoảng cách từ nhà ở tới các khu vực chăn nuôi, sản xuất, kho chứa hóa chất bảo vệ thực vật phải  $> 200\text{ m}$ ;

- Khu sản xuất phải bố trí gần các trục đường chính, liên hệ thuận tiện với đồng ruộng và khu ở nhưng phải cuối hướng gió chủ đạo, cuối nguồn nước;

- Các công trình phục vụ sản xuất như kho nông sản, kho giống lúa, ngô, kho phân hóa học và thuốc trừ sâu, kho nông cụ vật tư, trạm xay xát, xưởng sửa chữa cơ khí nông cụ,... phải bố trí liên hệ thuận tiện với đường giao thông nội đồng. Khoảng cách từ các kho phân hóa học đến khu ở không được  $< 100\text{ m}$ .

#### ***3.2. Quy định về khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung***

- Những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường có thể bố trí trong khu ở, tại các nhà phụ của từng hộ gia đình;

- Cơ sở sản xuất có tác động xấu tới môi trường phải bố trí thành các cụm, nằm ngoài khu ở, gần đầu mối giao thông;

- Khoảng cách ATMT của khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung phải đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường (khoảng cách ly vệ sinh). Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu công nghiệp, kho tàng và cụm công nghiệp với chiều rộng  $\geq 10\text{ m}$ . Trong khoảng cách ATMT chỉ được quy hoạch đường giao thông, bãi đỗ xe, công trình cấp điện, hàng rào, cổng, nhà bảo vệ, trạm bơm nước thải,

nhà máy xử lý nước thải (XLNT), trạm XLNT, trạm trung chuyển chất thải rắn (CTR), cơ sở xử lý CTR và các công trình công nghiệp và kho tàng khác và không được bố trí các công trình dân dụng.

## PHẦN IV

### ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

#### **I. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn, bản**

##### **1. Định hướng tổ chức khu vực trung tâm xã**

Khu trung tâm xã Dân Lực nằm tại thôn Thị Tứ dọc theo QL47 và QL47C. Hiện nay, khu trung tâm xã đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ các khu chức năng như: Trụ sở Đảng ủy – HĐND – UBND xã, trung tâm văn hóa, thể thao xã, trụ sở công an, ban chỉ huy quân sự, trạm y tế, đài tưởng niệm liệt sỹ, bưu điện, trường học...

Các công trình công cộng được bố trí thuận tiện với các tuyến đường giao thông bộ, giao thông thủy để khoảng cách từ các công trình công cộng này đến các khu dân cư không quá xa, đảm bảo bán kính phục vụ trên toàn xã.

##### **2. Tổ chức không gian các khu dân cư**

###### **\* Quan điểm chọn đất phát triển không gian các khu dân cư:**

- Chọn đất phát triển mạng lưới dân cư nông thôn mới tại xã Dân Lực chủ yếu dựa trên mạng lưới hiện trạng dân cư hiện hữu của xã và dựa trên các định hướng quy hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Sơn, định hướng quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn, dựa trên nhu cầu phát triển sản xuất và điều chỉnh cơ cấu kinh tế của xã trong giai đoạn phát triển từ nay đến năm 2030.

- Ưu tiên phát triển sản xuất theo hình thức tập trung, khai thác hiệu quả sản xuất trên quy mô lớn.

- Các khu vực có nền đất cao và không thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp - canh tác không hiệu quả- sẽ ưu tiên cho xây dựng dân cư.

- Đất xây dựng dân cư phải có đủ cơ sở để hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông, cấp điện và cấp nước nhằm bảo đảm các yêu cầu cấp thiết cho sinh hoạt và sản xuất của người dân cư ngụ trong hệ thống dân cư trên địa bàn toàn xã.

**\* Hình thức tổ chức không gian các khu dân cư:**

- Khu dân cư hiện hữu phân bố chủ yếu theo tuyến đường QL47, QL47C và các đường trục thôn trong xã. Trong tương lai, vẫn sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục bộ, kênh rạch, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Các khu dân cư nông thôn xã dự kiến bao gồm dân cư hiện hữu và dân cư phát triển mới nằm liền kề với khu dân cư hiện hữu.

- Đề xuất các mô hình nhà ở nông thôn phù hợp và các nhóm nhà ở nông thôn kết hợp với khu sản xuất thuận tiện, phù hợp với điều kiện tự nhiên đặc thù trên địa bàn xã.

- Kiến trúc các khu dân cư này ưu tiên theo hướng nhà vườn, nhà mái bằng, nhà tầng, có tổ chức hầm tự hoại cho khu vệ sinh. Không gian ở kết hợp với không gian sản xuất thuận tiện, lưu thông dễ dàng.

**II. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ**

TT	Hạng mục	Vị trí	Diện tích (ha)	Định hướng kiến trúc
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND – UBND xã	Thôn Thị Tứ	0,57	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã; + Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
2	Trụ sở Công An xã	Thôn Thị Tứ	0,1	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã; + Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
3	Ban chỉ huy quân sự xã	Thôn Thị Tứ	0,1	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã; + Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
4	Trường mầm non	Thôn Xuân Tiên	0,97	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã; + Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
5	Trường tiểu học	Thôn Xuân Tiên	0,77	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
6	Trường THCS	Thôn Xuân Tiên	0,89	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + Chiều cao từ 1 - 3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
7	Trạm y tế	Thôn Thị Tứ	0,18	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + Chiều cao từ 1 - 3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%

8	Bưu điện	Thôn Thị Tứ	0,08	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + chiều cao từ 1 - 3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
9	Chợ trung tâm	Thôn Thị Tứ	1,23	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
10	Đất văn hóa			
	Trung tâm VH-TT xã	Thôn Đô Trang	0,48	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
	NVH thôn Phúc Hải	thôn Phúc Hải	0,15	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
	NVH thôn Đô Xá	thôn Đô Xá	0,09	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
	NVH thôn Đô Trang	thôn Đô Trang	0,11	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
	NVH thôn Thị Tứ	thôn Thị Tứ	0,10	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
	NVH thôn Ân Mộc	thôn Ân Mộc	0,03	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
	NVH thôn Tiên Mộc	thôn Tiên Mộc	0,05	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
	NVH thôn Xuân Tiên	thôn Xuân Tiên	0,15	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
	NVH thôn Thiện Chính	thôn Thiện Chính	0,09	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
11	Đất thể dục thể thao			
	Đất sân thể thao, sân vận động xã	Thôn Đô Trang	1,39	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
	Đất sân bóng + cây xanh thôn Phúc Hải	thôn Phúc Hải	0,77	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
	Đất sân bóng + cây xanh thôn Đô Xá	Thôn Đô Xá	0,41	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
	Đất sân bóng + cây xanh thôn Đô Trang	thôn Đô Trang	0,35	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
	Đất sân bóng + cây xanh thôn Thị Tứ	thôn Thị Tứ	0,72	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh

	Đất sân bóng + cây xanh thôn Ân Mộc	thôn Ân Mộc	0,68	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
	Đất sân bóng + cây xanh thôn Tiên Mộc	thôn Tiên Mộc	0,72	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
	Đất sân bóng + cây xanh thôn Xuân Tiên	thôn Xuân Tiên	0,52	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
	Đất sân bóng + cây xanh thôn Thiện Chính	thôn Thiện Chính	0,58	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
11	Đất cây xanh khu trung tâm xã	Thôn Thị Tứ	0,18	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
12	Đài tưởng niệm liệt sỹ	Thôn Thị Tứ	0,14	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh

### **III. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn, bản cũ**

#### **3.1. Yêu cầu, quy định chung:**

- Yêu cầu về đất xây dựng khu dân cư:
  - + Kế thừa hiện trạng phân bố dân cư và phù hợp với quy hoạch mạng lưới phân bố dân cư của khu vực lớn hơn có liên quan;
  - + Phát triển được một lượng dân cư thích hợp theo dự báo, thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng thiết yếu;
  - + Phù hợp với đất đai, địa hình, có thể dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên như đường sá, ao hồ, kênh mương, đồi núi, dải đất để phân định ranh giới.
- Yêu cầu cho lô đất hộ gia đình:
  - + Khuyến khích các hộ gia đình chuyển đổi đất ở từ các điểm nhỏ lẻ về khu vực ở tập trung của thôn.
  - + Phải đảm bảo bố trí hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, cảnh quan chung khu vực;
  - + Chức năng cơ bản cho lô đất hộ gia đình gồm: Công trình nhà ở chính, các công trình phụ, sân, vườn, ao (nếu có).
  - + Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, phù hợp với công trình nhà ở.
  - + Để tiết kiệm quỹ đất, trong khu vực dân cư phát triển mới, khuyến khích lô đất hộ gia đình có diện tích phù hợp từ 100 – 300 m<sup>2</sup>.
  - + Các công trình sản xuất, chăn nuôi trong lô đất gia đình phải có hệ thống kỹ thuật thu gom và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường;

+ Trong lô đất khu vực ở mới không được bố trí chức năng chăn nuôi.

+ Mật độ xây dựng thuần tối đa của lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ (nhà biệt thự, nhà ở liền kề, nhà ở độc lập) được quy định như sau:

<b>Diện tích lô đất (m<sup>2</sup>/căn nhà)</b>	<b>≤ 90</b>	<b>100</b>	<b>200</b>	<b>300</b>	<b>500</b>	<b>≥ 1.000</b>
Mật độ xây dựng tối đa (%)	100	90	70	60	50	40

Chú thích: Lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ còn phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

### **3.2. Đối với khu vực ở hiện trạng cải tạo, chỉnh trang:**

Địa bàn xã chia thành 8 khu vực ở hiện trạng tập trung tương ứng với 8 thôn: Phúc Hải, Đô Xá, Đô Trang, Thị Tứ, Ân Mộc, Tiên Mộc, Xuân Tiên, Thiện Chính. Với các khu ở hiện trạng, tập trung cải tạo chỉnh trang các cụm dân cư hiện hữu, đặc biệt nâng cấp các tuyến đường giao thông chính trong thôn, huy động các nguồn lực để bổ sung đường điện chiếu sáng, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, cùng với sự bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng sống cho nhân dân. Ban hành các quy định quản lý về trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan của bộ mặt của các thôn, xóm.

– Khu ở tập trung các thôn: Giữ nguyên vị trí, quy mô như hiện nay. Khu vực này khuyến khích tăng số hộ, mật độ ở trong khu vực.

– Các điểm dân cư nhỏ lẻ hiện trạng khác: Hạn chế phát triển, mở rộng dân cư trong khu vực này.

### **3.3. Đối với khu vực ở mới:**

Theo dự báo quy mô dân số, đến năm 2030 xã tăng thêm khoảng 1.974 người, phần vì tăng dân số tự nhiên, phần vì tăng cơ học do lượng dân số quy đổi từ hoạt động sản xuất công nghiệp hình thành trong tương lai. Để đáp ứng nhu cầu kể trên, việc hình thành các điểm dân cư mới trên cơ sở tiếp cận hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hiện hữu, tận dụng các quỹ đất nông nghiệp có địa hình bằng phẳng hoặc đồi thoải tại khu vực thuận tiện xây dựng.

Với quy mô dân số phát sinh như trên, xác định 10 điểm dân cư nông thôn, tổng quy mô đất ở mới khoảng 19,58ha.

## **IV. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp**

### **1. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất nông nghiệp**

Với quy mô đất sản xuất nông nghiệp hàng đầu huyện Triệu Sơn cùng với hệ thống thổ nhưỡng khá thuận lợi, xã Dân Lực có hệ thống nông nghiệp khá đa dạng, từ các loại rừng, đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, đất trồng lúa, nuôi trồng thủy sản.

Tổng diện tích đất nông nghiệp quy hoạch khoảng 461,36 ha, trong đó: Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khoảng 100,00 ha.

### **1.1. Ngành trồng trọt**

#### **\* Định hướng:**

- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đưa các giống mới có năng suất, chất lượng cao, chống chịu tốt với điều kiện khí hậu, thời tiết, sâu bệnh vào sản xuất; Ứng dụng kỹ thuật canh tác thủy canh, màng dinh dưỡng, khí canh, trồng cây trên các loại giá thể mới...; Các công nghệ mới trong tưới tiêu, như: Tưới nhỏ giọt, tưới phun sương tiết kiệm nước và nhân công, tưới tự động, tưới thấm thấu...; Hệ thống nhà màng, nhà kính, nhà lưới hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động;...

- Phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn; sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, LoboGap, UTZ, ... nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh, từng bước xuất ra bên ngoài. Hình thành các sản phẩm theo điều kiện, lợi thế để thuận lợi trong cung cấp các dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm; Hình thành vững chắc các vùng đối với các cây trồng chủ lực nâng cao thu nhập và đời sống của nhân dân.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các mô hình; Tổ chức tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi theo nhu cầu cho các hộ nông dân; Tăng cường công tác thông tin khuyến nông và thị trường; Hướng dẫn và tư vấn cho nông dân về sử dụng các loại giống cây trồng, vật tư phân bón và thực hiện có hiệu quả nhân rộng các mô hình sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao đã được xây dựng.

- Đẩy mạnh phát triển mô hình liên kết sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã, kinh tế tư nhân với kinh tế hộ nông dân sản xuất nông sản nguyên liệu; phát triển mạnh mô hình kinh tế trang trại tổ chức theo hình thức cụm hoặc hình thức chuỗi cùng địa bàn để thống nhất hướng sản xuất hàng hoá chính, tạo được môi liên kết giữa các trang trại, gắn kinh tế trang trại với công nghiệp chế biến hoặc dịch vụ thu mua, chế biến sản phẩm; dựng tem nhãn cho các loại cây trồng đặc sản.

#### **\* Bố trí sản xuất:**

- Cây lúa: Để đảm bảo an toàn lương thực về lâu dài trong khi chuyển một số diện tích đất trồng lúa sang các mục đích khác, do vậy việc cơ cấu vụ mùa và thâm

canh tăng năng suất, nâng cao chất lượng là phương pháp tối ưu. Bố trí sản xuất lúa trong thời gian tới theo hướng sản xuất lúa năng suất chất lượng cao phù hợp với điều kiện sản xuất, thổ nhưỡng của từng xứ đồng, tuyển chọn các loại giống lúa có năng suất cao và chất lượng.

- Cây hàng năm khác: Tập trung chuyển đổi những diện tích gieo cấy lúa năng suất thấp sang trồng những loại cây cho hiệu quả kinh tế cao. Đối với cây vụ đông, bên cạnh cây trồng đã dạng các cây vụ đông cần tập trung vào phát triển chuyên canh rau sạch với các giống như su hào, bắp cải, súp lơ, cà rốt, xà lách...

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông lâm nghiệp theo hướng tăng hiệu quả trên đơn vị diện tích canh tác. Ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tăng cường đầu tư đưa cơ giới vào sản xuất để nâng cao năng suất và hiệu quả lao động.

## **1.2. Ngành chăn nuôi**

### **\* Định hướng:**

- Phát triển chăn nuôi toàn diện trên địa bàn xã theo hướng sản xuất hàng hoá, sản xuất thực phẩm an toàn, thực phẩm sạch. Nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tại địa phương và cung cấp thực phẩm cho thị trường huyện, Thành phố Thanh Hoá. Đưa cơ cấu ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng cao trong nông nghiệp. Kết hợp chăn nuôi truyền thống và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi, bên cạnh phương thức chăn nuôi tận dụng hộ gia đình, cần chú trọng đầu tư ở những nơi có điều kiện mở rộng phát triển chăn nuôi theo phương thức tập trung hàng hoá. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, quy mô trang trại, gia trại giá trị lớn và vững chắc. Làm tốt công tác tiêm phòng, vệ sinh phòng bệnh triệt để, cách xa khu dân cư, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Cũng cố hệ thống thú y cơ sở (*xã, bản*) để theo dõi và kiểm soát được dịch bệnh gia súc, gia cầm; thực hiện việc tiêm phòng bắt buộc Vác sin phòng dịch cúm gia cầm, tiêm phòng bắt buộc cho đàn gia súc, theo dõi chặt chẽ các ổ dịch; thực hiện tốt công tác kiểm dịch gia súc, gia cầm nhập vào địa bàn và kiểm soát việc giết mổ.

- Tạo đất cho các hộ gia đình có điều kiện xây dựng các trang trại vừa và nhỏ, có chính sách kích cầu để phát triển mô hình VAC, các trang trại, gia trại lớn bằng nguồn kinh phí đầu tư của chủ trang trại để phát triển kinh tế.

### **\* Bố trí sản xuất**



- Phát triển chăn nuôi toàn diện trên địa bàn xã theo hướng sản xuất hàng hoá, sản xuất thực phẩm an toàn, thực phẩm sạch. Để tiếp cận mục tiêu kinh tế của xã đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, đưa ngành chăn nuôi có vị trí xứng đáng trong ngành nông nghiệp, đòi hỏi ngành chăn nuôi phải có tốc độ tăng trưởng cao, chất lượng sản phẩm ngày càng được cải thiện.

Quy hoạch trang trại bố trí cách xa khu dân cư để đảm bảo vệ sinh an toàn. Khoảng cách ly vệ sinh của các trại chăn nuôi với khu ở tối thiểu phải lớn hơn 200m. Cần xây dựng bể Biogas cho các trang trại chăn nuôi điều này là bắt buộc đối với trang trại chăn nuôi gia súc gia cầm để xử lý chất thải chăn nuôi không làm ô nhiễm môi trường.

Quy hoạch trang trại khu vực Đồng Bể Trong (gần cầu Si) với diện tích 0.59 ha.

### ***1.3. Ngành nuôi trồng thủy sản***

#### **\* Định hướng:**

Đối với những ao, hồ nhỏ đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản, tập trung đầu tư cải tạo nạo vét lòng ao, đầm, xây dựng bờ kè kiên cố, cống tưới, tiêu thoát nước, hình thành các khu nuôi thủy sản quy mô lớn, hài hòa với thiên nhiên, khuyến khích phát triển nuôi những loại thủy sản có năng suất và giá trị kinh tế cao, nhằm đa dạng nông sản trên thị trường.

#### **\* Bố trí sản xuất:**

Khai thác tối đa diện tích mặt nước để phát triển chăn nuôi thủy sản theo tiêu chuẩn kỹ thuật với diện tích phù hợp trên cơ sở hoàn thiện hệ thống kênh mương sẵn có, dần hình thành trang trại chuyên nuôi trồng thủy sản, khuyến khích phát triển nuôi trồng những loại thủy sản đặc sản, có năng suất và giá trị kinh tế cao.

### **2. Quy hoạch sản xuất Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề**

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là ngành được quan tâm chú trọng trong những năm tới, chủ yếu là tận dụng nguồn nhân lực hiện có tại địa phương. Xây dựng cơ chế, thành lập doanh nghiệp phát triển tiểu công nghiệp.

Khoanh vùng quy hoạch đất sản xuất công nghiệp và làng nghề tại khu vực đồng Cự Chan, đồng Bò, đồng Thôn, đồng Do Nha với quy mô diện tích đất là 30,51ha. Ngoài ra đất CCN-TTCN liên xã (thuộc đồ án Quy hoạch chung thị trấn Triệu Sơn) là 33,94ha. Tổng quy mô đất sản xuất công nghiệp trên địa bàn xã là 64,45ha.

### **3. Quy hoạch phát triển thương mại - dịch vụ, du lịch**

- Khuyến khích, hỗ trợ hoạt động thương mại, dịch vụ theo mô hình hợp tác xã, doanh nghiệp; Mô hình chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, hình thành hệ thống bán buôn, bán lẻ, phân bố hài hoà đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân; Xây dựng và phát triển thương hiệu cho các mặt hàng nông sản chủ lực, đặc trưng của xã.

- Mở rộng kinh doanh theo hướng nông thôn, nông nghiệp, khai thác lợi thế ở cơ sở, gắn với duy trì và phát triển hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

- Phát triển kinh doanh dịch vụ thương mại, làm trung gian thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của địa phương.

- Phát triển các loại hình dịch vụ thương mại cung cấp các dịch vụ (*ăn uống, nhà nghỉ, ...*) phục vụ giao thông trên tuyến QL47 và QL47C.

- Định hướng đến năm 2030, trên địa bàn xã quy hoạch 8 khu vực phát triển thương mại – dịch vụ với tổng diện tích 14,91 ha. Trong đó có một phần đất có chức năng Dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn là 3,3ha.

**PHẦN V.**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã là 828,16ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp đến 2025 là 481,0ha; đến 2030 là 427,79ha.
- Đất xây dựng đến 2025 là 322,67ha; đến 2030 là 382,34ha.
- Đất khác đến 2025 là 24,49ha; đến 2030 là 18,03 ha.

**Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất năm 2030**

STT	Mục đích sử dụng đất	Quy hoạch đến 2025		Quy hoạch đến 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>828,16</b>	<b>100,00</b>	<b>828,16</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>481,00</b>	<b>58,08</b>	<b>427,79</b>	<b>51,66</b>
1.1	Đất trồng lúa	357,53		316,51	
1.2	Đất trồng trọt khác	77,17		67,09	
1.3	Đất rừng sản xuất	28,03		27,26	
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16,33		14,99	
1.7	Đất làm muối	-		-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	1,94		1,94	
<b>2</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG</b>	<b>322,67</b>	<b>38,96</b>	<b>382,34</b>	<b>46,16</b>
2.1	Đất ở nông thôn	115,61		118,18	
2.1.1	Đất ở hiện trạng	103,20		98,60	
2.1.2	Đất ở mới	12,41		19,58	
2.2	Đất công cộng	6,55		6,80	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,67		0,77	
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,19		0,19	
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,63		2,63	
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm các công trình kinh doanh văn hóa)	1,75		1,90	
2.2.5	Đất chợ Dân Lực	1,23		1,23	
2.2.6	Đất xây dựng điểm bưu điện – văn hóa xã	0,08		0,08	

2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	8,77		14,17	
2.3.1	Đất cây xanh	5,38		8,28	
2.3.2	Đất thể dục thể thao	3,39		5,89	
2.4	Đất tôn giáo, danh lam, di tích, đình đền	0,26		0,26	
2.4.1	Đất danh lam thắng cảnh				
2.4.2	Đất cơ sở tôn giáo				
2.4.3	Đất cơ sở tín ngưỡng				
2.5	Đất công nghiệp, TTCN và làng nghề	41,15		64,45	
2.5.1	Đất cụm công nghiệp - TTCN liên xã	16,28		33,94	
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất công nghiệp	24,87		30,51	
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất VLXD	16,34		16,34	
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	14,71		33,53	
2.7.1	Đất thương mại - dịch vụ	12,29		14,91	
2.7.2	TT giáo dục nghề nghiệp - GDTX	1,65		1,65	
2.7.3	Trường THPT Triệu Sơn 1	0,77		0,77	
2.7.4	Đất dự trữ phát triển (QHC TT Triệu Sơn)			16,20	
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	103,36		112,69	
2.8.1	Đất giao thông	95,61		104,94	
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,55		0,55	
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7,18		7,18	
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,02		0,02	
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	14,67		14,67	
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	1,25		1,25	
<b>3</b>	<b>ĐẤT KHÁC</b>	<b>24,49</b>	<b>2,96</b>	<b>18,03</b>	<b>2,18</b>
3.1	Đất sông, suối & mặt nước chuyên dùng	19,96		13,50	
3.2	Đất chưa sử dụng	4,53		4,53	

## PHẦN VI.

### QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

#### I. Hệ thống giao thông

##### 1. Các tiêu chuẩn áp dụng

- Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt theo QĐ số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017.

- Các quy hoạch chi tiết có liên quan trong khu vực thiết kế.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

##### 2. Tổ chức mạng giao thông

Quy hoạch mạng lưới giao thông về cơ bản đạt chất lượng cao đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã với các chỉ tiêu về mạng lưới giao thông đạt tiêu chí của một xã nông thôn mới nâng cao vào giai đoạn 2030.

Phân loại và phân cấp mạng lưới đường rõ ràng:

+ Mạng lưới giao thông đối ngoại: Kết nối thuận tiện, nhanh chóng và đồng bộ với các trung tâm hành chính, kinh tế, công nghiệp, văn hóa - xã hội,...

+ Mạng lưới giao thông đối nội: Đảm bảo khả năng thông hành cao, liên tục, an toàn giữa tất cả các khu chức năng trong xã với các công trình giao thông đối ngoại, các xã lân cận, các khu dân cư và khu công nghiệp khác. Đảm bảo việc phân khu chức năng hợp lý, mỹ quan.

Đảm bảo an toàn tại các nút giao thông. Các tuyến giao thông đối ngoại được kết nối với xã tại các nút giao được xử lý kỹ thuật đảm bảo an toàn giao thông, thúc đẩy sự phát triển theo hướng mở.

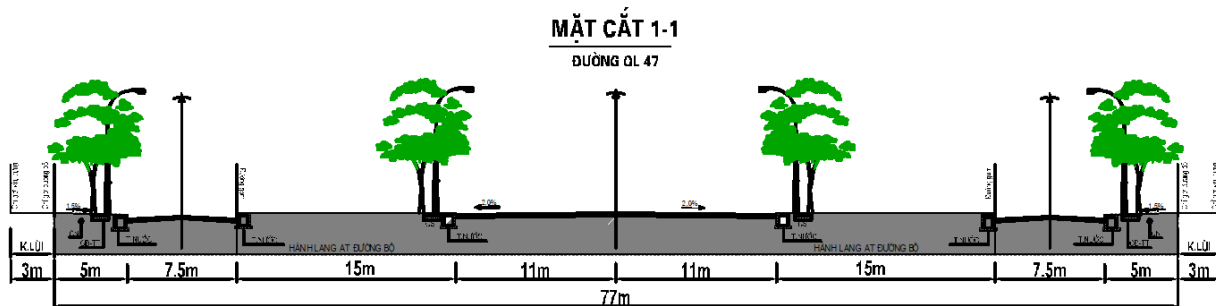
Quy hoạch mạng lưới giao thông hợp lý, đảm bảo cho việc đồng bộ các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác sau này (thoát nước mưa, cấp nước, thoát nước thải, cấp điện, thông tin liên lạc).

##### 2.1. Hệ thống giao thông đối ngoại

Hệ thống giao thông đối ngoại gồm các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ:

- Đường Quốc Lộ 47, đoạn qua xã dài khoảng 4km. Quy mô thiết kế tuân thủ theo đồ án Quy hoạch chung thị trấn Triệu Sơn, cụ thể: Lộ giới B= 77,0m; Mặt đường chính 11,0m x2 = 22,0m; Hành lang an toàn đường bộ 13,0m x2 = 26,0m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ có bề rộng 2,0m x2 = 4,0m; Mặt đường gom 7,5m x2 = 15,0m;

Hè đường gom  $5,0m \times 2 = 10,0m$ ; Khoảng lùi XD mỗi bên  $3,0m$  (đối với khu dân cư),  $6m$  đối với công trình công cộng, thương mại – dịch vụ, công nghiệp).



– Quốc lộ 47C, đoạn qua xã dài khoảng  $3,6km$ . Gồm 2 loại mặt cắt :

+ Đoạn qua khu vực đô thị, dài khoảng  $1,3km$  (tuân thủ Quy hoạch chung thị trấn Triệu Sơn): Lộ giới là  $26,0m$ ; Lòng đường:  $8,25m \times 2 = 16,5m$  (bao gồm phân cách giữa:  $0,5m$ ); Hè đường:  $4,75m \times 2 = 9,5m$ ; Khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên, đối với khu vực chưa xây dựng công trình hai bên là  $3,0m$ . Đối với khu vực đã ổn định, xây dựng công trình kiên cố: Chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ.

+ Đoạn ngoài khu vực đô thị, dài khoảng  $2,3km$ : Quy mô thiết kế - Đường cấp III đồng bằng. Lộ giới là  $42m$ ; mặt đường  $2$  làn  $7m$ ; lề đường  $2 \times 2,5m$ ; hành lang an toàn và hành lang bảo trì  $2 \times 15m$ .

– Tuyến đường động lực Bắc – Nam, phía đô thị trấn Triệu Sơn (quy mô mặt cắt ngang tuân thủ Quy hoạch chung thị trấn Triệu Sơn, hướng tuyến tuân thủ quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn), cụ thể:

+ Đoạn qua khu vực đô thị dài khoảng  $0,65km$  (thuộc vùng Quy hoạch chung thị trấn Triệu Sơn): Lộ giới đường  $35,0m$ ; Mặt đường chính  $11,0 \times 2 = 22,0m$ ; Phân cách giữa:  $3,0m$ ; Hè đường:  $5,0 \times 2 = 10,0m$ .

+ Đoạn ngoài khu vực đô thị dài khoảng  $3,0km$ : Lộ giới đường  $31,50m$ ; Mặt đường chính  $10,5 \times 2 = 21,0m$ ; Phân cách  $0,5m$ ; Lề đường  $2,0 \times 2 = 4,0m$ ; Mương thoát nước và phân đất dự trữ  $2,0 \times 2 = 6,0m$ ; Khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên  $3,0m$ .

– Tuyến đường huyện ĐH-02, đoạn qua xã dài khoảng  $1,0km$ . Quy mô thiết kế - Đường cấp V đồng bằng. Lộ giới là  $27,5m$ ; mặt đường  $2$  làn  $5,5m$ ; lề đường  $2 \times 1,0m$ ; hành lang an toàn và hành lang bảo trì  $2 \times 10m$ .

## 2.2. Hệ thống giao thông đối nội

Nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông trục thôn, liên thôn, trục xóm, nội đồng trên cơ sở mạng lưới cũ đảm bảo kỹ thuật theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao:

- Đối với các đường hiện trạng cải tạo:
  - + Đường liên thôn: Thiết kế với quy mô tối thiểu đạt đường cấp A nông thôn, lộ giới trung bình 13,5m (3+7,5+3m), nền đường nhựa.
  - + Các tuyến đường nội thôn, trục xóm, ngõ, nội đồng cơ bản giữ theo hướng tuyến hiện nay. Quá trình cải tạo, nâng cấp yêu cầu mặt cắt ngang: Nền đường từ 5-12m ; Số làn xe 1-2 làn; Chiều rộng mỗi làn: 3-4 m; Lề đường mỗi bên 1-2m.
- Đối với các đường liên khu quy hoạch mới: Thiết kế theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 20,5m (mặt đường 10,5m, vỉa hè 2x5m).
- Đối với các đường nội khu quy hoạch mới: Thiết kế theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 17,5m (mặt đường 7,5m, vỉa hè 2x5m).

## **II. Hệ thống điện**

### **\* Cơ sở thiết kế.**

- Quy phạm trang thiết bị điện do bộ công nghiệp 11 TCN-20-2006; - Quy chuẩn xây dựng;
- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2016 - 2025 có xét tới 2035;
- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện.

### **\* Mục tiêu & nguyên tắc quy hoạch:**

- Khoảng cách an toàn từ hệ thống cấp điện tới công trình phải tuân thủ các quy định tại Quy định về kỹ thuật an toàn lưới điện hạ áp nông thôn;
- Trạm điện hạ thế và lưới điện trung, cao áp phải đảm bảo hành lang và khoảng cách ly bảo vệ theo quy định tại QCVN QTĐ 8:2010/BCT và các quy định hiện hành của ngành điện.
- Hệ thống cấp điện là hệ thống đường dây nổi, nên cần quy hoạch đúng, đảm bảo khoảng cách an toàn với các hệ thống khác như: cấp thoát nước...

### **\* Lựa chọn chỉ tiêu, công suất:**

- Chỉ tiêu cấp điện lựa chọn:
  - + Điện sinh hoạt: 330 KW/người;
  - + Điện công trình công cộng: 30% nhu cầu điện sinh hoạt;
  - + Điện công nghiệp: 200 KW/ha;
  - + Hệ số đồng thời: Kđt = Phụ thuộc loại hình;
  - + Hệ số công suất:  $\text{Cos}\varphi = 0,9$ ;

Bảng tính toán nhu cầu cấp điện

TT	Loại hình		Số liệu	Chỉ tiêu	Kđt	Công suất
1	Sinh hoạt	a	10.092 Người	330 W/ng.năm	0,9	2.997 KW
2	Công trình công cộng	b		30% a	0,85	764 KW
3	Công nghiệp	c	60 ha	150 KW/ha	0,7	6.300 KW
4	Ptt = a+b+c					10.061 KW
5	Cosφ					0,9
6	Stt = Ptt/Cosφ					11.179 KVA

Tổng nhu cầu dùng điện

+ Đến năm 2030: S = 11.179 KVA.

**\* Nguồn điện:**

Nguồn cung cấp điện được cấp từ trạm 110kV Triệu Sơn, trạm 110kV Triệu Sơn 2 thông qua đường dây 35KV và 22kV.

**\* Mạng lưới cấp điện:**

- Mạng lưới trung áp:

+ Đối với khu vực ở hiện trạng khuyến khích cải tạo và di chuyển các tuyến trung áp 35KV và 22KV hiện hữu theo các tuyến giao thông nhằm cấp điện cho nhu cầu khu cũ và mới của xã.

+ Đối với khu vực quy hoạch mới yêu cầu cải tạo và di chuyển các tuyến trung áp 35KV và 22KV hiện hữu theo các tuyến giao thông nhằm đảm bảo cấp điện và mỹ quan cho khu vực.

+ Các tuyến trung áp mới giai đoạn trước mắt vẫn đi nổi trên các trụ bê tông. Việc ngầm hóa sẽ tiến hành ở các giai đoạn phát triển sau này.

- Mạng lưới hạ thế:

+ Mạng lưới 0,4KV hiện tại được cải tạo và di chuyển theo các tuyến giao thông cấp điện từ trạm biến áp phân phối đến các đối tượng tiêu thụ.

+ Đối với mạng lưới 0,4KV quy hoạch mới khuyến khích quy hoạch ngầm nhằm đảm bảo mỹ quan và an toàn cấp điện.

**\* Trạm biến áp phân phối.**

+ Các trạm biến áp hiện có được giữ nguyên vị trí, được tính toán và nâng công suất để đáp ứng nhu cầu thực tế.



+ Các trạm biến áp phân phối quy hoạch mới khuyến khích sử dụng loại trạm mặt đất (trạm Kiosk, trạm phòng, trạm trụ).

**\* Chiếu sáng:**

- Ưu tiên đầu tư hệ thống chiếu sáng đường trục xã.
- Từng bước đầu tư hệ thống chiếu sáng đến các tuyến đường chính, đường liên thôn.
- Khuyến khích đầu tư xã hội hóa đối với các tuyến trục thôn, nội thôn.
- Các tuyến đường mới: Yêu cầu phải có hệ thống chiếu sáng bằng cột điện liên căn chiếu sáng.

**III. Hệ thống cấp nước**

- Giải pháp cấp nước:

+ Giai đoạn đầu: Cải tạo các giếng nước và bể nước hiện có lấy từ nguồn nước mạch nông, mạch sâu, nước mưa làm nguồn cung cấp nước cho điểm dân cư nông thôn và dùng bể lọc nước được xử lý hoàn chỉnh.

+ Lâu dài: Xây dựng hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt bao gồm trạm xử lý và hệ thống nước sạch cung cấp trên địa bàn toàn xã nhằm thay thế dần các giếng nước của nhân dân.

- Hình thức cấp nước:

+ Đối với các hộ dân phân bố không tập trung: Cấp nước theo hình thức phân tán, sử dụng các giếng khoan đường kính nhỏ có công trình lọc nước gia đình đúng quy định.

+ Đối với các cụm dân cư tập trung: Cấp nước theo hình thức tập trung với công trình xử lý nước hoàn chỉnh là nhà máy nước lắp đặt đường ống theo các tuyến giao thông và tới từng hộ dân.

+ Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế mạng vòng kết hợp nhánh cụt.

+ Tiết diện đường ống chính: D160.

+ Tiết diện đường ống phân phối: D110 và D50.

+ Nguồn nước ngầm và nước mặt nước sông được sử dụng cung cấp cho sản xuất nông nghiệp.

- Chỉ tiêu cấp nước:

+ Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: 80 lít/người/ngđ

- + Tỷ lệ dân số được cấp nước: 100%
- + Nước phục vụ công cộng: 10% lưu lượng nước sinh hoạt.
- + Tỷ lệ nước thất thoát: 10%
- Bảng dự báo nhu cầu dùng nước toàn xã:

<b>KH</b>	<b>Loại hình</b>	<b>Số liệu</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Q (m3.ngđ)</b>
a	Sinh hoạt	10.705 người	80 lít/người/ngđ	807,36
b	Công cộng		10% x a	80,7
c	Dịch vụ khác		10% x a	80,7
d	Công nghiệp	60ha	20 m3/1ha/ngđ	1.200
e	Thất thoát, dự phòng		10%* (a+b+c+d)	216,89
	$Q_{tb} = a+b+c+d+e$			2385,72
<b><math>Q_{max}</math> làm tròn = <math>Q_{tb} \times 1,2</math> (hệ số đồng thời)</b>				<b>2.863</b>

- Nguồn cấp nước: Theo quy hoạch vùng, từ nhà máy nước thị trấn Triệu Sơn tại thị trấn Triệu Sơn (công suất đến năm 2030 là 7.500 m3/ng.đêm).

#### **IV. Hệ thống thoát nước mưa**

- Tôn trọng địa hình tự nhiên, đảm bảo khu vực nghiên cứu quy hoạch không bị ngập úng, sạt lở.
- Kết hợp hài hòa cao độ nền khu dân cư hiện trạng và cao độ nền của khu đất quy hoạch xây dựng mới.
- Khống chế cao độ san nền với khu vực trung tâm xã, các khu vực quy hoạch mới như đất TMDV, TTCN: Cao độ khống chế khu vực cao nhất + 8,9m; Cao độ khống chế khu vực thấp nhất + 7,5m.
- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế chạy dọc theo các tuyến giao thông trong khu vực lập quy hoạch và đổ ra kênh, mương sông suối hoặc đồng ruộng sau khi được giảm áp qua các trạm xử lý thô.
- Cống thoát nước lựa chọn cống tròn BTCT, Tiết diện gồm 02 loại chính: Tiết diện cống chính: D1000; tiết diện cống phụ: D600, D800.
- Bố trí các cửa xả ra tại các điểm xử lý nước sơ bộ trước khi thoát ra kênh mương, ao hồ hiện hữu tại các đoạn có cao trình thấp.

## **V. Thoát nước thải vệ sinh môi trường**

### **1. Thoát nước thải**

- Nước thải từ các hộ gia đình trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung phải được xử lý qua bể tự hoại. Không được xả nước thải ra các ao hồ, kênh, rạch tự nhiên trừ trường hợp áp dụng công nghệ làm sạch nước thải bằng phương pháp sinh học trong điều kiện tự nhiên;

- Nước thải từ cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề phải được thu gom ra hệ thống tiêu thoát riêng và xử lý đạt yêu cầu về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận;

- Giai đoạn đến năm 2030: Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý.

- Hệ thống thoát nước thải được định hướng thiết kế chạy dọc theo các tuyến giao thông trong khu vực lập quy hoạch và chảy về khu vực xử lý nước thải sơ lắng tự nhiên (Khu vực dự trữ xây trạm xử lý nước thải sau kì quy hoạch) tại khu vực Đồng Bái để xử lý trước khi đổ ra hệ thống sông suối, ao hồ.

- Công thoát nước thải lựa chọn cống tròn BTCT, tiết diện cống D300.

### **2. Nghĩa trang, nghĩa địa**

- Đối với hệ thống nghĩa địa hiện tại: Có giải pháp từng bước hạn chế mở rộng và tiến tới khoanh vùng, đóng cửa hoặc di dời (nếu cần thiết).

- Đến năm 2030: Đóng cửa tất cả các nghĩa địa nhỏ lẻ hoặc nghĩa địa gần khu dân cư. Chỉ giữ lại 1 nghĩa địa phục vụ nhu cầu của địa phương tại khu vực Đồng Lãng với quy mô khoảng 2ha.

- Khu vực các nghĩa trang hiện nay, sau khi đóng cửa, tổ chức xây tường rào, trồng cây xanh bảo vệ cảnh quan khu vực.

### **3. Thu gom và xử lý chất thải rắn**

- Chất thải rắn nông thôn cần ưu tiên phân loại tại nguồn. Ưu tiên xử lý tại chỗ, sử dụng mô hình ủ phân tại chỗ, biogas, sản xuất khép kín VAC... tận dụng chất thải phục vụ sản xuất nông nghiệp, năng lượng cho nhu cầu sinh hoạt.

- Đảm bảo 100% các hộ đều tham gia thu gom rác thải đến khu tập trung của xã để vận chuyển đi xử lý.

- Không quy hoạch khu xử lý rác thải tại xã. Bố trí 01 bãi tập kết rác thải cấp xã

tại đồng Mang có quy mô khoảng 0,5ha. Hàng tuần sẽ có xe vận chuyển rác thải tại khu tập kết đến xử lý tại khu xử lý rác Thái Hòa - Vân Sơn với diện tích khoảng 15ha.

- Phải xây dựng nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn, không xả phân trực tiếp xuống hồ, ao, hầm cá;

- Chuồng trại chăn nuôi gia súc phải cách nhà ở và đường đi chung ít nhất 5m và có cây xanh che chắn. Phân, nước tiểu từ chuồng, trại chăn nuôi phải được thu gom và có giải pháp xử lý hợp vệ sinh.

#### **4. Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động.**

- Nguồn cấp: Từ trạm trung tâm thị trấn Triệu Sơn tới.

- Mạng lưới cáp viễn thông: Bố trí mạng lưới cáp viễn thông thụ động dọc các tuyến giao thông chính đến các trạm viễn thông phân phối.

- Trong kì quy hoạch bố trí 8 trạm viễn thông. đảm bảo mức độ phủ sóng thông tin di động trên địa bàn xã đạt 100%.

### **VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

**1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền, đề cao vai trò của mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng.**

- Để thực hiện quy hoạch đạt kết quả tốt, cần có sự chỉ đạo chặt chẽ của các cấp từ huyện, xã đến hộ nông dân, sự hỗ trợ giúp đỡ của các ban ngành và các doanh nghiệp. Cấp ủy Đảng trực tiếp lãnh đạo, chính quyền điều hành bằng các biện pháp, chính sách cụ thể; các ban ngành tham mưu công tác chỉ đạo; Mặt trận, các tổ chức đoàn thể có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các hội viên tham gia chương trình phát triển kinh tế có hiệu quả.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp lồng ghép nhiều nguồn lực, trong đó nguồn lực trong nhân dân là chủ yếu. Huyện có chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế, tìm kiếm, thu hút lồng ghép các dự án.

- UBND xã phối hợp với các phòng, ban liên quan xây dựng kế hoạch một cách chi tiết, cụ thể và tổ chức thực hiện trên địa bàn đạt kết quả tốt.

- Trong quá trình thực hiện, hàng năm tổ chức sơ kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và có sự điều chỉnh phù hợp nhằm thực hiện có hiệu quả. Có chế độ khen thưởng kịp thời cho các hộ dân điển hình để khích lệ, động viên.

## **2. Giải pháp về quản lý đất đai**

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thuê đất, cấp quyền sử dụng đất cho các cơ sở, doanh nghiệp, tổ chức, dịch vụ...đầu tư vào, nhằm sử dụng lợi thế của vùng.

- Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình được giao đất phát triển theo quy hoạch, nhằm tạo điều kiện cho các cơ sở yên tâm đầu tư sản xuất.

## **3. Giải pháp về tổ chức quản lý sản xuất**

- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật: Đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhằm nâng cao sản lượng cây trồng vật nuôi, giảm thiệt hại về dịch bệnh, thiên tai; Luôn cập nhật thị trường những mặt hàng nông sản để nguồn cung và cầu ổn định, tạo tâm lý cho người dân yên tâm sản xuất.

- Đào tạo nguồn nhân lực: Nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh và trình độ khoa học kỹ thuật của hộ gia đình, cá nhân cụ thể:

+ Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng về quản lý, quy trình và cách thức làm giàu từ nông nghiệp.

+ Tổ chức các lớp chuyên giao kỹ thuật và công nghệ mới cho các hộ nông dân, hỗ trợ họ trong việc triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

+ Đào tạo bằng nhiều hình thức như: mở lớp tại địa phương, tham quan, chuyên giao tiến bộ kỹ thuật...với sự tổ chức hỗ trợ của các cơ quan như Phòng kinh tế, Hội Nông dân, trung tâm khuyến nông...

## **4. Đổi mới công tác tổ chức quản lý sản xuất**

- Quy hoạch khoanh vùng, lựa chọn mô hình kinh tế phù hợp với từng đặc điểm tự nhiên của xã, nhằm tạo điều kiện cho các vùng trên địa bàn xã phát triển đồng đều trên cơ sở đầu tư, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, liên kết giữa các vùng để tạo nên sự phát triển kinh tế hài hoà trên địa bàn xã.

- Đối với vùng nông nghiệp: Đảm bảo vững chắc lương thực, tạo sản phẩm hàng hoá đạt chất lượng cao cho thị trường. Cần phát triển nông nghiệp toàn diện như: thâm canh cây lúa chất lượng cao, cây thực phẩm; chăn nuôi gia súc, gia cầm xa khu vực dân cư; nuôi trồng, khai thác thủy sản, dịch vụ trên cơ sở hình thành các khu xử lý môi trường, tránh ô nhiễm đất, nguồn nước, không khí.

## **5. Giải pháp về thu hút đầu tư**

- Lòng ghép và thu hút đầu tư từ nhiều nguồn vốn như: vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, địa phương hỗ trợ, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội, vốn huy động từ cộng đồng dân cư.

- Tổ chức các hoạt động quán triệt, phổ biến, tuyên truyền sâu rộng chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng nông thôn mới; các mục tiêu cần đạt được trong xây dựng nông thôn mới; mức độ, hình thức tham gia đóng góp của nhân dân và cộng đồng để nhân dân và cộng đồng hiểu rõ chủ động và tự giác tham gia.

- Huy động các nguồn lực sẵn có trong nhân dân tùy theo khả năng để đóng góp sức người, sức của; phát huy tính sáng tạo và sự tham gia đóng góp của nhân dân và các doanh nghiệp tại địa phương.

## **6. Giải pháp về thông tin tuyên truyền**

- Tích cực thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin, như loa phát thanh, điện thoại internet, trang web của xã, của huyện nhằm cung cấp đầy đủ thông tin một cách đầy đủ và chính xác nhất.

- Mở các lớp bồi dưỡng tại trung tâm xã, nhà văn hóa các thôn, Đảng viên và cán bộ xã luôn gương mẫu đi đầu thực hiện các chính sách cũng như chủ trương của nhà nước.

## **PHẦN VII.**

### **ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

#### **I. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Xác định các vấn đề môi trường chính: chất lượng không khí, giao thông và tiếng ồn, đất, nước, cây xanh, nước ngầm, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn.

Đánh giá và dự báo tác động tới môi trường khu vực của các phương án quy hoạch.

Tổng hợp, sắp xếp thứ tự ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường trong đồ án quy hoạch; Đề xuất danh mục các dự án đầu tư xây dựng cần thực hiện đánh giá tác động môi trường.

## **II. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

### **1. Phương pháp khảo sát thực địa**

Phương pháp đo đạc các số liệu chất lượng môi trường hiện trạng tại khu vực quy hoạch, định vị các điểm quan trắc và địa hình khu vực...

### **2. Phương pháp điều tra xã hội học**

Được sử dụng trong quá trình điều tra xã hội học thông qua phiếu điều tra hoặc phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo, người dân địa phương ở nơi lập quy hoạch thông qua các cuộc họp tham vấn. Cách tiếp cận có sự tham vấn các bên liên quan được áp dụng trong tất cả quá trình thu thập thông tin.

### **3. Phương pháp so sánh**

Tổng hợp các số liệu thu thập được, so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Từ đó rút ra những kết luận về ảnh hưởng hoạt động đầu tư xây dựng công trình và hoạt động của dự án đến môi trường, đồng thời đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường.

### **4. Phương pháp tổng hợp xây dựng báo cáo**

Tổng hợp thông tin số liệu và viết báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

## **III. CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH**

### **1. Môi trường không khí**

#### ***1.1. Hiện trạng môi trường***

Ô nhiễm không khí, môi trường gây ra bởi các nguồn sau:

- Hoạt động của các phương tiện giao thông.
- Hoạt động của cộng đồng dân cư.
- Khí thải sinh ra từ các nguồn nước thải, chất hữu cơ phân hủy.
- Hoạt động do đốt cháy các loại chất đốt, nhiên liệu, khói bụi do phương tiện và con người hoạt động...

- Bụi: Việc san lấp mặt bằng không những đòi hỏi một số lượng xe, máy thi công hoạt động trong khu vực mà còn cần có số lượng lớn xe chở nguyên vật liệu, nhiên liệu từ ngoài vào do đó bụi phát sinh từ: San ủi mặt bằng, các phương tiện xe máy, xe ô tô, vật liệu rơi vãi từ các xe chuyên chở.

- Khí: Ô nhiễm không khí do các tác động trong khi vận hành các phương tiện, máy móc xây dựng thải ra khí CO<sub>x</sub>, NO<sub>x</sub>, SO<sub>x</sub> và bụi. Lượng khí thải và bụi phụ thuộc vào các loại xe, máy móc hoạt động trong các khu vực hoặc do các hoạt động dân dụng khác như: khí thải CFC từ việc vận hành các thiết bị làm lạnh, máy điều hòa...

- Tiếng ồn: Ô nhiễm môi trường tiếng ồn do hoạt động các phương tiện cơ giới, máy xây dựng, từ các phương tiện giao thông vận tải chuyên chở ảnh hưởng tới dân cư. Độ ồn phụ thuộc vào loại xe, máy móc và tình trạng kỹ thuật của chúng. Trong khuôn khổ báo cáo này mức ồn cụ thể của từng loại máy móc không nêu ra cụ thể nhưng thông thường dộng ồn của các xe, máy hạng nặng khoảng 100DBA.

### **1.2. Các giải pháp bảo vệ**

Để giảm lượng bụi, khí và tiếng ồn trong khu vực khi triển khai các dự án theo quy hoạch chi tiết được duyệt, cụ thể bằng các giải pháp sau:

- Sử dụng xe máy thi công có lượng khí, bụi và độ ồn thấp hơn giới hạn cho phép.

- Có biện pháp che chắn phủ bạt đối với các loại xe chuyên chở nguyên liệu, nhiên liệu, che chắn cách ly giữa khu vực sản xuất đối với khu vực xung quanh bằng các hàng rào bạt. Các dải cây xanh được bố trí để hạn chế lan tỏa của bụi, khí thải tiếng ồn.

- Làm ẩm bề mặt của lớp đất san ủi bằng cách phun nước giảm lượng bụi cuốn theo gió và phân tán trong khu vực.

## **2. Môi trường nước**

### **2.1. Hiện trạng môi trường nước**

Nước ngầm trong khu vực được khai thác thiếu hợp lý sẽ có nhiều khả năng làm suy giảm nguồn nước ngầm tại chỗ.

Nước thải từ khu vực gồm nước mưa, nước thải sinh hoạt, nước thải khu công nghiệp, có thể có những tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh như:

Nước mưa: Nước chảy từ khu vực đang san ủi và các khu khác ra ngoài mang theo một khối lượng bùn đất lớn, ngoài ra còn có lẫn dầu mỡ rơi vãi từ các phương tiện cơ giới và các tạp chất khác.

Nước thải: Trong nước thải sinh hoạt có chứa một số vi khuẩn như Coliform, gaecal. Vì vậy nước thải sinh hoạt có thể gây ô nhiễm nguồn nước bởi các chất hữu cơ



và vi khuẩn. Việc thiết kế và áp dụng phổ biến các bể phốt đúng quy phạm sẽ làm giảm các chất ô nhiễm nói trên trong nước thải sinh hoạt.

## ***2.2. Các giải pháp giảm ô nhiễm tới nguồn nước***

Các giải pháp giảm ô nhiễm tới nguồn nước có thể thực hiện như sau:

Nước thải không được xử lý, rác bần nếu không được thu gom và xử lý kịp thời sẽ gây ô nhiễm đến nguồn nước, môi trường xung quanh, thậm chí ô nhiễm cả đồng ruộng và dân cư các xã lân cận qua hệ thống sông suối đầu nguồn chảy ra sông lớn ảnh hưởng tới môi trường nước của vùng hạ lưu. Nếu nước thải xả bừa bãi, rác không chôn lấp và xử lý không kỹ có thể phát sinh và lây lan các nguồn bệnh do vi trùng, vi rút, côn trùng, chuột bọ và nuôi truyền bệnh, ảnh hưởng trực tiếp đến con người và cảnh quan khu vực.

Nước thải sinh hoạt trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung phải được xử lý đảm bảo đáp ứng mọi chỉ tiêu bảo vệ môi trường theo yêu cầu của pháp luật Việt Nam như: Nhiệt độ < 40<sup>0</sup>C, BOD5: 50mg/l, COD:100mg/l, Colirm: 10.000/100l, chất lơ lửng: 100mg/l.

## **3. Môi trường đất và cảnh quan**

### ***3.1. Hiện trạng môi trường đất và cảnh quan***

Việc san ủi làm thay đổi chế độ chảy của nước mặt, do đó ảnh hưởng tới lớp đất trồng trọt và canh tác xung quanh nếu như các giải pháp về thoát nước nếu không được tính kỹ càng. Nước thải từ khu vực thi công có lẫn dầu mỡ xe chảy theo nước mưa ra xung quanh làm giảm chất lượng đất cũng như làm giảm hoạt động của vi sinh vật trong đất.

Việc xây dựng của các dự án trong khu vực sẽ làm thay đổi diện mạo cảnh quan theo hướng tích cực.

Tuy nhiên trong quá trình thi công cần tìm ra các giải pháp thích hợp để hạn chế việc đào tạo, san lấp địa hình.

### ***3.2. Giải pháp bảo vệ môi trường đất***

- Xây dựng các hệ thống thoát nước một cách phù hợp và khoa học.
- Đảm bảo nước mưa từ khu vực nghiên cứu quy hoạch không chảy ra tại các khu vực xung quanh làm ô nhiễm đất.
- Giám sát chặt chẽ các loại rác thải, nước thải của các công trình dịch vụ du lịch

#### **4. Môi trường sinh thái**

Trong quá trình thực hiện dự án, cần theo đúng yêu cầu quy hoạch để tránh làm ảnh hưởng tới cấu trúc của khu vực.

Các dự kiến quy hoạch thiết kế cây xanh cảnh quan, các công viên.... Ngoài mục đích phục vụ dân chúng nghỉ ngơi, giải trí còn làm phong phú đa dạng thêm hệ sinh thái của khu vực.

## **PHẦN VIII.**

### **DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

#### **I. Giai đoạn 2020 - 2025**

Đầu tư các công trình mang tính tạo lực phát triển bao gồm:

- + Nhà ở, trường học: Xây dựng một phần các khu ở tái định cư và khu ở mới.
- + Công trình dịch vụ thương mại như: khu vực chợ dân sinh,....
- + Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật: chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, thoát nước thải và vệ sinh môi trường;
- + Mở rộng nhà văn hóa các thôn Đô Xá, Thiện Chính;
- + Xây dựng các công trình thể dục thể thao (sân thể thao thôn Thiện Chính, thôn Xuân Tiên và thôn Tiên Mộc);
- + Xây dựng trụ sở Công an - Ban Chỉ huy Quân sự xã;
- + Các cụm thương mại dịch vụ;
- + Xây dựng các khu công nghiệp.

#### **II. Giai đoạn 2025 - 2030**

Đầu tư các khu ở còn lại, hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật đô thị, xây dựng các công trình hạ tầng xã hội.

- + Hoàn thiện các khu ở còn lại;
- + Hoàn thiện hệ thống hạ tầng từng thôn, cứng hóa toàn bộ giao thông, kiên cố các công trình thủy lợi.
- + Các cụm thương mại dịch vụ;
- + Xây dựng các khu công nghiệp.

#### **III. Nguồn vốn đầu tư**

- Vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn hỗ trợ đầu tư phát triển: Đầu tư các công trình mang tính chất tạo lực và đảm bảo dân sinh. Giai đoạn 2020 - 2025, nguồn vốn ngân sách sẽ đầu tư các công trình chủ yếu trong khu vực dân dụng, cải tạo và nâng cấp các khu dân cư cũ để tạo bước đệm cho việc hình thành các cụm dân cư từ nông thôn trở thành cư dân mới nâng cao, các công trình chính cần quan tâm đầu tư như sau: Trụ sở Công an, Quân sự, đài tưởng niệm, nhà văn hóa, trường học, các khu ở tái định cư, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Vốn thu hút từ cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp trong nước, liên doanh và đầu tư trực tiếp nước ngoài sản xuất, kinh doanh: đầu tư các công trình thương mại dịch vụ, công trình tiểu thủ công nghiệp, làng nghề.

- Huy động các nguồn lực sẵn có trong nhân dân tùy theo khả năng để đóng góp sức người, sức của; phát huy tính sáng tạo và sự tham gia đóng góp của nhân dân và các doanh nghiệp tại địa phương.

## **PHẦN V.**

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **1. Kết luận**

Quy hoạch chung xây dựng xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn đến năm 2030, được xem xét đánh giá cơ sở, thực tiễn, khoa học. dự báo cơ bản đầy đủ các xu hướng phát triển kinh tế- xã hội, trong thời gian tới bám sát chủ trương của Đảng và nhà nước về phát triển nông thôn và quản lý đất đai.

Phương án quy hoạch xây dựng xã Dân Lực được điều tra tổng hợp hạ tầng cơ sở từ thôn, các đơn vị trên địa bàn huyện và được tổng hợp thông tin từ các phòng chức năng của huyện nên số liệu có độ tin cậy cao và có tính khả thi.

Quy hoạch đã xác định quỹ đất cho sản xuất nông nghiệp đất phi nông nghiệp với tỷ lệ đất đai phù hợp cho phát triển kinh tế và xây dựng hạ tầng trong thời kỳ xây dựng nông thôn mới.

Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ trở thành cơ sở pháp lý, để quản lý sử dụng đất và xây dựng các dự án phát triển hạ tầng của xã kết hợp chuyển đổi cơ cấu kinh tế, gắn liền với chuyển đổi cơ cấu đất đai, phù hợp với phát triển nông thôn theo hướng phát triển chung của cả nước.

#### **2. Kiến nghị**

Kính đề nghị UBND huyện Triệu Sơn xem xét, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn đến năm 2030 làm cơ sở để Ủy ban nhân dân xã có cơ sở tổ chức triển khai thực hiện./.

**Phụ lục 01. Hiện trạng chi tiết giao thông đối nội trên địa bàn xã**

STT	Hạng mục	Địa điểm		Quy cách			Kết cấu đường			Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Rộng nền (m)	Rộng mặt (m)	Bê tông hóa (m)	Nhựa (m)	Đất (m)	
*	<b>Đường xã, đường từ trung tâm xã đến đường huyện (Quy chuẩn tối thiểu Bn=6,5; Bm=3,5m)</b>									
-	<b>Thôn Thiện Chính</b>									
	Đoạn đường từ hộ nhà ông Hoạt đến hộ nhà ông Chính	Hộ nhà ông Hoạt	Hộ nhà ông Chính	445	4,20	3,00		3,00		Đã nhựa hóa từ hộ nhà ông Hoạt đến hộ nhà Bà Dâu
	Đoạn từ hộ nhà ông Tý đến hộ nhà ông Huế	Hộ nhà ông Tý	Hộ nhà ông Huế	312	4,50		4,00			Đoạn từ hộ nhà ông Tý đến hộ nhà VH đã hư hỏng nặng
	Đoạn từ hộ nhà VH đến hộ nhà ông Thẩm Lý	Nhà Văn hóa	Hộ nhà ông Thẩm Lý	718	3,00		3,00			
	Đường QL 47 đi Hộ nhà ông Chính	QL 47C	Hộ Hộ nhà ông Chính	500	4,20	3,00	3,00			Đã xuống cấp
-	<b>Thôn Ân Mộc</b>									
	Đoạn từ QL47 đến giáp đường đi Minh Dân cũ đến hộ Nhà ông Loán	QL47	Giáp đường đi Minh Dân cũ	1.000	6,00					Đoạn rộng nhất 7,2 m; đoạn hẹp nhất 4,8 m

STT	Hạng mục	Địa điểm		Quy cách			Kết cấu đường			Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Rộng nền (m)	Rộng mặt (m)	Bê tông hóa (m)	Nhựa (m)	Đất (m)	
	Đường QL47C đi thôn Tiên Mộc đi thôn Ân Mộc	QL47C	Công chào thôn Ân Mộc	800	6,20	4,00	4,00			
	Đường QL 47C đi trường Tiểu học	QL47C	Trường Tiểu học	500	5,50	4,00	4,00			
-	<b>Thôn Đô Trang</b>									
	Đoạn từ hộ nhà ông Phạm đến hộ nhà ông Ché			496	4,00					
-	<b>Thôn Tiên Mộc</b>									
	Đoạn từ QL47C đến công chào Thôn Ân Mộc	QL47C	Công chào thôn Ân Mộc	800	6,20			4,00		
-	<b>Thôn Phúc Hải</b>									
	Đoạn từ Nhà ông Hải đến cầu mới Phúc Hải đi xã Thiệu Hòa huyện Thiệu Hóa	Hộ nhà ông Hải	Cầu mới Phúc Hải	831	5,00		4,00			
	Đoạn từ đầu cầu Bè đến Nhà ông Đình Hiền	Đầu cầu Bè	Hộ nhà ông Đình Hiền	120,00	4,00			3,00		
	Đoạn từ Nhà ông Bích Nga đến bờ Máng Nhà ông Thiệu	Hộ nhà ông Bích Nga	Bờ máng nhà ông Thiệu	226,00	4,00			3,00		

STT	Hạng mục	Địa điểm		Quy cách			Kết cấu đường			Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Rộng nền (m)	Rộng mặt (m)	Bê tông hóa (m)	Nhựa (m)	Đất (m)	
	Đoạn từ hộ ông Thà đến hộ Nhà ông Nam Thân	Hộ nhà ông Thà	Hộ nhà ông Nam Thân	30,00	4,70			3,00		
-	<b>Thôn Xuân Tiên</b>									
	Đoạn từ hộ nhà ông Ngoan Cam đến đầu Áng Ma	Hộ nhà ông Ngoan Cam	Đầu Áng Ma	298	4,10		2,50			
	Đoạn từ hộ ông Lưu đến hộ ông Thành Loan	Hộ nhà ông Lưu	Hộ nhà ông Thành Loan	319,00	3,90		2,50			
-	<b>Thôn Đô Xá</b>									
	Đoạn từ nhà ông Oanh đến nhà ông Nghinh	Hộ nhà ông Oanh	Hộ nhà ông Nghinh	398,00	6,00		4,50			
	Đoạn từ nhà ông Cảng đến nhà ông Hoàng Văn Minh	Hộ nhà ông Cảng	Hộ nhà ông Minh	437,00	5,00		3,00			
*	<b>Đường làng ngõ xóm</b>									
-	<b>Thôn Thiện Chính</b>									
	Đoạn từ hộ nhà ông Cầu Thúy đến hộ nhà ông Hiếu Tình	Hộ nhà ông Cầu Thúy	Hộ nhà ông Hiếu Tình	935	2,00		1,50			
	Đoạn từ hộ nhà Bà Lý Minh đến hộ nhà Bà Mật	Nhà bà Lý Minh	Hộ nhà bà Mật	132	2,00		1,50			



STT	Hạng mục	Địa điểm		Quy cách			Kết cấu đường			Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Rộng nền (m)	Rộng mặt (m)	Bê tông hóa (m)	Nhựa (m)	Đất (m)	
	Đoạn từ QL 47 đến hộ nhà ông Chinh	QL47	Hộ nhà ông Chinh	230	2,00		1,50			
	Đoạn từ QL 47 đến hộ nhà ông Việt Hồng	QL47	Hộ nhà ông Việt Hồng	275	2,00		1,00			Đã betong hóa Đoạn từ QL 47 đến hộ nhà ông Đài
	Đoạn từ hộ nhà ông Chinh đến hộ nhà bà Hằng	Hộ nhà ông Chinh	Nhà bà Hằng	281	2,00		1,50			
	Đoạn từ QL 47 đến hộ nhà ông Hạnh Hoa	QL47	Hộ nhà ông Hạnh Hoa	316	2,00		2,00			
-	<b>Thôn Ân Mộc</b>									
	Đoạn từ hộ ông Lý đến hộ bà Bài giáp đường thôn Tiên Mộc	Hộ nhà ông Lý	Hộ nhà bà Bài	176,00	4,00				4,00	
	Đoạn bờ ao từ hộ nhà ông Thứ đến hộ ông Yên	Hộ nhà ông Thứ	Hộ nhà ông Yên	110,00	1,20				1,20	
	Đoạn từ hộ Nhà ông Bích đến hộ Nhà ông Trường	Hộ nhà ông Bích	Hộ nhà ông Trường	226,00	2,80		2,50			
	Đoạn từ hộ Nhà ông Đãi đến hộ nhà ông Loán	Hộ nhà ông Đãi	Hộ nhà ông Loán	145,00	3,00		2,50			

STT	Hạng mục	Địa điểm		Quy cách			Kết cấu đường			Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Rộng nền (m)	Rộng mặt (m)	Bê tông hóa (m)	Nhựa (m)	Đất (m)	
	Đoạn đường ra đồng xóm 1			125,00	3,60		2,50			
	Đoạn từ hộ ông Tấn đến hộ nhà ông Triệu	Hộ nhà ông Tấn	Hộ nhà ông Triệu	110,00	3,20		2,50			
	Đoạn từ hộ Nhà ông Thử đến hộ Nhà ông Đắc	Hộ nhà ông Thử	Hộ nhà ông Đắc	110,00	3,20		2,50			
	Đoạn từ hộ Nhà ông Hải Giang đến hộ nhà bà Tư	Hộ nhà ông Hải Giang	Hộ nhà bà Tư	220,00	4,40		2,50			
	Đoạn từ hộ Nhà ông Phán đến hộ Nhà ông Hồi	Hộ nhà ông Phán	Hộ nhà ông Hồi	230,00	3,50		3,00			
	Đoạn từ hộ Nhà ông Xây đến Hộ nhà bà Trọng	Hộ nhà ông Xây	Hộ nhà bà Trọng	110,00	3,00		2,50			
	Đoạn Ngõ ra đồng xóm 2: Từ trục đường thôn đến trường mầm non	Trục đường thôn	Trường Mầm non	245,00	4,20		2,50			Đoạn hẹp nhất 3 m; Đoạn rộng nhất 5,5 m
	Đoạn từ hộ Nhà ông Rạng đến hộ Nhà ông Ngoan	Hộ nhà ông Rạng	Hộ nhà ông Ngoan	110,00	3,30		2,50			
	Đoạn từ hộ Nhà ông Bình đến hộ Nhà ông Khứu	Hộ nhà ông Bình	Hộ nhà ông Khứu	110,00	3,00		2,50			
	Đoạn từ hộ Nhà ông Tỉnh đến hộ Nhà ông Thứ	Hộ nhà ông Tỉnh	Hộ nhà ông Thứ	115,00	3,50		2,50			

STT	Hạng mục	Địa điểm		Quy cách			Kết cấu đường			Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Rộng nền (m)	Rộng mặt (m)	Bê tông hóa (m)	Nhựa (m)	Đất (m)	
	Đoạn từ hộ Nhà ông Hòa đến nhà ông Thắng	Hộ nhà ông Hòa	Hộ nhà ông Thắng	125,00	3,00		2,50			
	Đoạn từ ngõ nhà ông Thà từ trục đường thôn đến hộ Nhà bà Nam Chút	Ngõ nhà ông Thà	Hộ nhà bà Nam Chút	157,00	3,00		2,50			
	Đoạn ngõ nhà ông Hòa			107,00	2,50		2,00			
	Đoạn ngõ nhà ông Bảo (từ nhà bà Đức) đến hộ nhà ông Gia Bảo	Ngõ nhà ông Bảo	Hộ nhà ông Gia Bảo	100,00	3,00		2,50			
	Đoạn từ ngõ nhà ông Duyên đến trường Mầm non	Ngõ nhà ông Duyên	Trường Mầm non	135,00	3,50		2,50			
	Đoạn từ nhà ông Tùng đến nhà ông Yên	Hộ nhà ông Tùng	Hộ nhà ông Yên	225,00	3,00		2,50			
	Đoạn từ ngõ nhà ông Loán đến nhà ông Hưng	Ngõ nhà ông Loán	Hộ nhà ông Hưng	110,00	3,00		2,50			
	Đoạn từ trường Mầm non đến hộ nhà ông Xinh Thanh	Trường Mầm non	Hộ nhà ông Xinh Thanh	106,00	4,00		2,50			
	Đoạn từ bờ ao xóm 2 đến hộ nhà ông Út	Bờ ao xóm 2	Hộ nhà ông Út	98,00	3,00		2,50			
-	<b>Thôn Đô Trang</b>									

STT	Hạng mục	Địa điểm		Quy cách			Kết cấu đường			Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Rộng nền (m)	Rộng mặt (m)	Bê tông hóa (m)	Nhựa (m)	Đất (m)	
	Đoạn từ hộ nhà Bà Mùi đến hộ nhà ông Long Nụ	Hộ nhà bà Mùi	Hộ nhà ông Long Nụ	225	3,00		2,50			
	Đoạn từ QL47C đến hộ Nhà ông Sơn Phương	QL47C	Hộ nhà ông Sơn Phương	180	3,00		2,50			
	Đoạn từ QL47C đến hộ nhà Bình Lý	QL47C	Hộ nhà Bình Lý	187	3,00		2,50			
	Đoạn từ hộ nhà ông Hà đến hộ nhà ông Lạc Ngân	Hộ nhà ông Hà	Hộ nhà ông Lạc Ngân	57	3,00		2,50			
	Đoạn từ hộ nhà Bà Mến đến hộ nhà Thênh	Hộ nhà bà Mến	Hộ nhà bà Thênh	74	2,50		2,00			
	Đoạn từ hộ nhà ông Dũng Côi đến hộ nhà ông Sơn Phương	Hộ nhà ông Dũng	Hộ nhà ông Sơn Phương	100	3,00		2,50			
	Đoạn từ hộ nhà ông Thúy đến hộ nhà ông Tư Khởi	Hộ nhà ông Thúy	Hộ nhà ông Tư Khởi	41	3,00		2,50			
	Đoạn nhà VH cũ đến hộ nhà ông Hồng Lương	Nhà VH cũ	Hộ nhà ông Hồng Lương	81	3,00		2,50			

STT	Hạng mục	Địa điểm		Quy cách			Kết cấu đường			Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Rộng nền (m)	Rộng mặt (m)	Bê tông hóa (m)	Nhựa (m)	Đất (m)	
	Đoạn từ hộ nhà ông Hùng Đạo đến hộ nhà ông Luyện Duyên	Hộ nhà ông Hùng Đạo	Hộ nhà ông Luyện Duyên	155	3,00		2,50			
	Đoạn từ hộ nhà ông Tư Khởi đến hộ nhà ông Ý	Hộ nhà ông Tư Khởi	Hộ nhà ông Ý	110	2,50		2,50			
-	<b>Thôn Tiên Mộc</b>									
	Đoạn từ hộ nhà ông Chính Từ đến Nhà ông Thọ	hộ nhà ông Chính	hộ nhà ông Thọ	100,00	3,00		2,00			
	Đoạn từ hộ nhà ông Thuận đến Nhà ông Thông	hộ nhà ông Thuận	hộ nhà ông Thông	100,00	2,00		1,50			
	Đoạn từ hộ nhà ông Thành đến hộ nhà ông Bình Tiên	Hộ nhà ông Thành	Hộ nhà ông Bình Tiên	150,00	2,50		1,50			
	Đoạn từ hộ nhà ông Hằng Nam ra QL 47	Hộ nhà ông Hằng Nam	QL47	200,00	2,50		2,00			
	Đoạn từ Nhà VH thôn đến hộ nhà ông Hở	Nhà VH	Hộ nhà ông Hở	500,00	2,00		1,50			
	Đoạn từ QL 47 đến hộ nhà ông Sắc	QL47	Hộ nhà ông Sắc	200,00	2,50		2,00			
	Đoạn từ Giếng Làng đến Đồng Rắt	Giếng Làng	Đồng Rắt	350,00	2,50		2,00			
	Đoạn từ hộ nhà ông Chi đến Đồng Rắt	Hộ nhà ông Chi	Đồng Rắt	100,00	3,50		3,00			

STT	Hạng mục	Địa điểm		Quy cách			Kết cấu đường			Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Rộng nền (m)	Rộng mặt (m)	Bê tông hóa (m)	Nhựa (m)	Đất (m)	
-	<b>Thôn Phúc Hải</b>									
	Đoạn từ hộ ông Chí đến Hộ Nhà ông Lâm Bùi	Hộ nhà ông Chí	Hộ nhà ông Lâm Bùi	161,00	3,00			1,50		
	Đoạn từ nhà ông Dũng Bộ đến nhà ông Phần	Hộ nhà ông Dũng Bộ	Hộ nhà ông Phần	314,00	3,50			2,50		
	Đoạn từ hộ Nhà ông Lập đến Nhà ông Đạo Nên	Hộ nhà ông Lập	Hộ nhà ông Đạo Nên	187,00	2,50		1,50			
	Đoạn từ Nhà ông Bích đến Bờ Máng	Hộ nhà ông Bích	Bờ Máng	223,00	2,50		2,00			
	Đoạn từ Hộ ông Long Hằng đến hộ Nhà ông Trường Kén	Hộ nhà ông Long Hằng	Hộ nhà ông Trường Kén	123,00	3,00		2,00			
	Đoạn từ sân Bóng Chuyền đến nhà Bà Hà Khánh	Đoạn từ sân bóng chuyền	Hộ nhà bà Hà Khánh	81,00	3,00		2,00			
	Đoạn từ hộ ông Quyền đến hộ ông Chi Hoa	Hộ nhà ông Quyền	Hộ nhà ông Chi Hoa	330,00	3,00		2,00			
	Đoạn từ Nhà Bà Xây Bé đến hộ ông Nhung	Hộ nhà bà Xây Bé	Hộ nhà ông Nhung	98,00	3,00		2,00			

STT	Hạng mục	Địa điểm		Quy cách			Kết cấu đường			Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Rộng nền (m)	Rộng mặt (m)	Bê tông hóa (m)	Nhựa (m)	Đất (m)	
	Đoạn từ hộ ông Tấn đến hộ ông Nam Thân	Hộ nhà ông Tấn	Hộ nhà ông Nam Thân	96,00	3,00		2,00			
	Đoạn từ hộ ông Định Hiền đến hộ ông Đức Đào	Hộ nhà ông Định Hiền	Hộ nhà ông Đức Đào	200,00	3,00		2,00			
	Đoạn từ hộ ông Kiệt đến đường QL 47C	Hộ nhà ông Kiệt	QL47C	91,00	3,00		2,00			
-	<b>Thôn Xuân Tiên</b>									
	Đoạn từ Nhà bà Thu đến hộ ông Biên	Hộ nhà bà Thu	Hộ nhà ông Biên	116,00	3,00		2,00			
	Đoạn từ hộ Bà Thu đến hộ bà Hằng Lương	Hộ nhà bà Thu	Hộ nhà bà Hằng Lương	201,00	3,00		2,00			
	Đoạn từ hộ ông Hồi đến hộ ông Dương Nhàn	Hộ nhà ông Hồi	Hộ nhà ông Dương Nhàn	85,00	2,50		2,00			
	Đoạn từ hộ ông Hoạt đến hộ ông Yên	Hộ nhà ông Hoạt	Hộ nhà ông Yên	120,00	2,50		2,00			
	Đoạn từ hộ Nhà ông Chinh đến hộ bà Lược	Hộ nhà ông Chinh	Hộ nhà bà Lược	150,00	2,50		2,00			
	Đoạn từ hộ nhà ông Minh Lược đến hộ ông Tâm Giang	Hộ nhà ông Minh Lược	Hộ nhà ông Tâm Giang	224,00	2,50		2,00			

STT	Hạng mục	Địa điểm		Quy cách			Kết cấu đường			Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Rộng nền (m)	Rộng mặt (m)	Bê tông hóa (m)	Nhựa (m)	Đất (m)	
	Đoạn từ hộ ông Ngọc Thung đến hộ Bà Huống	Hộ nhà ông Ngọc Thung	Hộ nhà bà Huống	186,00	2,50		2,00			
	Đoạn từ nhà Bà Hải đến hộ ông Thường	Hộ nhà bà Hải	Hộ nhà ông Thường	84,00	2,70		2,00			
	Đoạn từ Ngã ba Áng Ma đến đường xuống trường cấp I	Ngã ba Áng Ma	Trường cấp I	421,00	4,00		2,00			
	Đoạn từ hộ nhà ông Bảy đến Nhà bà Thảo Quang	Hộ nhà ông Bảy	Hộ nhà bà Thảo Quang	215,00	3,50				3,50	
-	<b>Thôn Đô Xá</b>									
	Đoạn từ nhà ông Hiên đến nhà bà Long	Hộ nhà ông Hiên	Hộ nhà bà Long	494,00	4,50		3,00			
	Đoạn từ nhà ông Sinh đến nhà ông Minh	Hộ nhà ông Sinh	Hộ nhà ông Minh	110,00	3,50		2,00			
	Đoạn từ nhà ông Nhật đến nhà ông Thọ	Hộ nhà ông Nhật	Hộ nhà ông Thọ	104,00	3,50		2,00			
	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Vĩnh	Hộ nhà ông Hùng	Hộ nhà ông Vĩnh	103,00	3,50		2,00			
	Đoạn từ nhà ông Sinh đến nhà ông Toán	Hộ nhà ông Sinh	Hộ nhà ông Toán	86,00	3,00		2,00			



STT	Hạng mục	Địa điểm		Quy cách			Kết cấu đường			Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Rộng nền (m)	Rộng mặt (m)	Bê tông hóa (m)	Nhựa (m)	Đất (m)	
	Đoạn từ nhà ông Tuyền đến nhà ông Dân	Hộ nhà ông Tuyền	Hộ nhà ông Dân	30,00	3,00		2,00			
	Đoạn từ nhà ông An đến đoạn nhà ông Phan Văn Hải	Hộ nhà ông An	Hộ nhà ông Hải	86,00	3,00		2,00			
	Đoạn từ nhà ông Giáp đến nhà ông Trường	Hộ nhà ông Giáp	Hộ nhà ông Trường	54,00	3,00		2,00			
	Đoạn từ nhà ông Trường Hạnh đến nhà ông Trí	Hộ nhà ông Trường Hạnh	Hộ nhà ông Trí	100,00	3,00		2,00			
	Đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà bà Trịnh Thị Loan	Hộ nhà ông Sơn	Hộ nhà bà Loan	56,00	3,00		2,00			
	Đoạn từ nhà ông ông Chính đến nhà bà Sâm	Hộ nhà ông Chính	Hộ nhà bà Sâm	86,00	3,00		2,00			
	Đoạn từ hộ nhà ông Chính đến nhà ông Ty	Hộ nhà ông Chính	Hộ nhà ông Ty	56,00	4,00		3,00			
	Đoạn từ nhà ông Kim đến nhà ông Ảnh	Hộ nhà ông Kim	Hộ nhà ông Ảnh	47,00	3,00		2,00			
	Đoạn từ nhà ông Lê đến nhà ông Hạng	Hộ nhà ông Lê	Hộ nhà ông Hạng	65,00	3,00		2,00			
	Đoạn từ nhà bà Định đến nhà ông Lê Văn Toán	Hộ nhà bà Định	Hộ nhà ông Toán	112,00	3,00		2,00			

STT	Hạng mục	Địa điểm		Quy cách			Kết cấu đường			Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Rộng nền (m)	Rộng mặt (m)	Bê tông hóa (m)	Nhựa (m)	Đất (m)	
	Đoạn từ nhà bà Chúc đến sông N2	Hộ nhà bà Chúc		52,00	3,00		2,00			
*	<b>Đường xã qua thôn</b>									
-	<b>Thôn Xuân Tiên</b>									
	Đoạn từ hộ nhà ông Tản đến trường cấp I	Hộ nhà ông Tản	Trường cấp I	500,00	5,50		4,00			
*	<b>Đường giao thông nội đồng</b>									
-	<b>Thôn Thiện Chính</b>									
	Trục đường từ hộ nhà ông Chính đến Khu Nghĩa địa	Hộ nhà ông Chính	Khu Nghĩa địa	600	3,50		2,00			
	Trục từ hộ nhà Bà Lý Minh đến trại Hộ nhà ông Thuận Phúc	Nhà bà Lý Minh	Hộ nhà ông Thuận Phúc	357	4,50		3,00			
	Trục đường từ ruộng Hộ nhà ông Nguyệt đến ruộng Hộ nhà ông Ánh	Hộ nhà ông Nguyệt	Ruộng Hộ nhà ông Ánh	355	3,50		0,50			
	Trục đường từ Long Sơn đến ruộng Hộ nhà ông Thông	Trục đường từ Long Sơn	Ruộng Hộ nhà ông Thông	359	3,00		1,50			
-	<b>Thôn Ân Mộc</b>									

STT	Hạng mục	Địa điểm		Quy cách			Kết cấu đường			Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Rộng nền (m)	Rộng mặt (m)	Bê tông hóa (m)	Nhựa (m)	Đất (m)	
	Xóm 1: Từ ruộng nhà ông Chương đến ruộng nhà ông Du Chanh (đằng sau công ty Việt Nhật)	Ruộng nhà ông Chương	Ruộng nhà ông Du Chanh	419,00	5,00		2,50 - 3,00			
	Xóm 2: Đoạn từ ruộng nhà ông Hoa Quý đến đường QL 47	Ruộng nhà ông Hoa Quý	Đường QL47	839,00	5,00		2,50 - 3,00			
	Xóm 3: Đoạn từ trục đường QL47 đến giáp đường bê tông xã Dân Quyền	QL47	Giáp đường bê tông xã Dân Quyền	773,00	4,50		2,50			Đã xuống cấp